

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐUA FAT**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

Hà Nội, tháng 05 năm 2023

MỤC LỤC

I.	Thông tin chung	3
1.	Thông tin khái quát	3
2.	Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	4
3.	Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	9
4.	Định hướng phát triển	11
5.	Các rủi ro.....	12
II.	Tình hình hoạt động trong năm	15
1.	Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	15
2.	Cơ cấu Tổ chức và nhân sự.....	16
3.	Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	20
4.	Tình hình tài chính	21
5.	Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu (tính đến 31/12/2022)	23
6.	Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty	26
III.	Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về tình hình mọi mặt của Công ty	27
1.	Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	27
2.	Tình hình tài chính	28
3.	Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	28
4.	Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023	28
5.	Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán.....	29
6.	Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.....	30
IV.	Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	30
1.	Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	30
2.	Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty	30
3.	Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	30
V.	Quản trị công ty	31
1.	Hội đồng quản trị	31
2.	Ban Kiểm soát.....	33
3.	Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	34
VI.	Báo cáo tài chính	44

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT
- Tên tiếng Anh: DUA FAT GROUP.,JSC
- Tên viết tắt: ĐUA FAT
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0104008162 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/06/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 25/03/2022
- Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2022: **800.000.000.000 đồng**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2022: 800.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội
- Số điện thoại: 02435.642.741
- Website: duafat.com.vn
- Mã cổ phiếu: DFF

❖ Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat tiền thân là Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0103038704 ngày 29/06/2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 02 ngày 12/08/2010, Công ty chuyển sang hoạt động theo mã số doanh nghiệp 0104008162.
- Là doanh nghiệp có bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng, chuyên về xử lý nền móng, đặc biệt là thi công khoan cọc nhồi, xử lý nền đất, tường vây,... Công ty đã tham gia thi công nhiều công trình lớn, công trình trọng điểm Quốc gia, những công trình có vốn đầu tư và chủ đầu tư là doanh nghiệp nước ngoài với địa chất phức tạp, yêu cầu về chất lượng kỹ thuật rất cao, tiến độ gấp rút như dự án Nhà máy thép Hòa Phát tại Quảng Ngãi, Cảng Hòa Phát tại Quảng Ngãi, Đê chống ngập Sài Gòn, Nhà Máy xi măng Long Sơn tại Thanh Hóa... Với đội ngũ cán bộ có chuyên môn cao, đặc biệt đây chuyên máy móc thiết bị kỹ thuật thi công hàng đầu thế giới về khoan cọc nhồi trên đất liền và cả trên sông biển, Đua Fat tự tin mang lại nhiều giải pháp có giá trị lớn với phương châm: “Chất lượng tốt nhất - Tiến độ nhanh nhất - Giá cả hợp lý nhất”, luôn luôn là sự lựa chọn sáng suốt nhất cho các chủ đầu tư.
- Mục tiêu của Đua Fat là trở thành nhà thầu xây dựng nền móng chuyên sâu về kỹ thuật và chất lượng nhất ở Việt Nam bằng cách tư vấn, cung cấp mọi giải pháp cho khách hàng, phù hợp với yêu cầu và lịch trình cụ thể của dự án. Lấy uy tín chất lượng làm thước đo giá trị thương hiệu, Đua Fat cam kết mang đến cho khách hàng sản phẩm là các công trình đạt tiêu chuẩn, tiến độ nhanh nhất với chi phí cạnh tranh, đồng thời góp phần làm thay đổi diện mạo xã hội thông qua những công trình.
- Trải qua 14 năm hình thành và phát triển, Đua Fat đã vun đúc kinh nghiệm, không ngừng tăng trưởng, đã có những hướng đi và sự đầu tư riêng biệt khác với thị trường, nhưng theo một chiến lược bài bản. Đó là thử thách không ngừng cho một doanh nghiệp cố gắng vượt qua những định kiến hiện tại của ngành nền móng tại Việt Nam, để góp phần đưa một hướng đi mới đầy triển vọng cho ngành nền móng trong nước.
- Từ một doanh nghiệp chỉ có hai máy khoan nhồi, một số máy cầu, máy xúc ... khi thành lập, đến nay Công ty tự hào là công ty hàng đầu của Việt Nam và khu vực về năng lực thiết bị thi công trong lĩnh vực xử lý nền móng nói chung và thi công cọc khoan nhồi nói riêng. Công ty hiện đang sở hữu 50 máy khoan cọc nhồi đời mới vào loại hiện đại (trong đó có những máy lớn nhất thế giới và khu vực như Liebherr LB44, LB36, Bauer BG46, BG42, BG39,

Sunward SWDM 36, sany...); Tổ hợp máy móc phụ trợ (cần cẩu, máy xúc, máy phát điện, máy nén khí, máy hàn, máy bơm...) đáp ứng đủ cho số lượng máy khoan hoạt động đồng thời. Ngoài ra Công ty cũng đang sở hữu hệ thống thiết bị thi công xử lý nền móng trên sông, biển số một Việt Nam (bao gồm 1 tàu khoan đa năng và 2 Juckup, và nhiều sàn nâng và ponton).

- Với lực lượng lao động chuyên nghiệp, lành nghề, nhiều kinh nghiệm cùng với số lượng máy móc, thiết bị hiện đại hàng đầu Việt Nam và khu vực, Công ty không ngừng nghiên cứu, phát triển công nghệ để có thể thi công đa dạng các công nghệ khoan (khoan PRD, RCD, khoan CFA và khoan CCFA, công nghệ cutter...) đáp ứng nhiều loại công trình như: dân dụng, công nghiệp, giao thông, sông, biển... Những dự án tiêu biểu mà Công ty đã thi công như: Dự án dây chuyền 2 nhà máy xi măng Thành Thắng; Nhà máy xi măng Xuân Thành giai đoạn II (công suất 4,5 triệu tấn/năm); Thi công toàn bộ cọc khoan nhồi thí nghiệm và cọc khoan nhồi đại trà thuộc dự án nhà máy xi măng Long Sơn; Cầu Bạch Đằng - đường dẫn và nút giao cuối tuyến theo hình thức BOT; Dự án văn phòng làm việc, giới thiệu sản phẩm, dịch vụ thương mại và nhà ở MIPEC RIVERSIDE; Thi công cọc khoan nhồi dự án MIPEC hotel Nha Trang; Dự án nâng cấp Cầu Niệm 1 và đường Trường Chinh tại TP. Hải Phòng; Dự án nhà máy thép Hòa Phát; Chung cư Alacarte Hạ Long; Nhà máy xi măng Hoàng Thạch; Khu phức hợp Mipec Xuân Thủy; Golden Land 5 – HH1, HH2; Dự án Điện gió Cà Mau, Dự án Cảng Cà Ná – Trung Nam, ...

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

a. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu

STT	Ngành nghề	Mã số
1	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển hàng hóa; Logistics (Trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không)	5229 (Chính)
2	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Chi tiết: - Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản, cát, đá, sỏi (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);	0810
3	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
4	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
5	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
6	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
7	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
8	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
9	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
10	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
11	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: - Mua bán sắt, thép, ống thép, kim loại màu (Không bao gồm vàng);	4662

STT	Ngành nghề	Mã số
12	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, vật liệu xây dựng khác; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	4663
13	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
14	Sửa chữa máy móc, thiết bị Chi tiết: - Mua bán, sửa chữa, cho thuê máy và thiết bị: Xây dựng, giao thông, khai khoáng, công nghiệp, nông nghiệp;	3312
15	Sửa chữa thiết bị khác Chi tiết: Dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng các thiết bị công ty kinh doanh	3319
16	Xây dựng nhà để ở	4101
17	Xây dựng nhà không để ở	4102
18	Xây dựng công trình đường sắt	4211
19	Xây dựng công trình đường bộ	4212
20	Xây dựng công trình điện	4221
21	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
22	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
23	Xây dựng công trình công ích khác	4229
24	Xây dựng công trình thủy	4291
25	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
26	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
27	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
28	Phá dỡ	4311
29	Chuẩn bị mặt bằng	4312
30	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
31	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
32	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
33	Cho thuê xe có động cơ	7710
34	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý, mua bán và ký gửi hàng hóa;	4610
35	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được nhà nước cho phép) (Điều 28- Luật Thương Mại 2005)	8299
36	Hoạt động tư vấn quản lý	7020

STT	Ngành nghề	Mã số
	Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn lập và quản lý: Các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật (Không bao gồm: Kinh doanh bất động sản, tư vấn pháp luật, tài chính, thiết kế các công trình);	
37	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
38	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
39	Bốc xếp hàng hóa	5224
40	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
41	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
42	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
43	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
44	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
45	Đại lý du lịch	7911
46	Điều hành tua du lịch	7912
47	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
48	Đúc sắt, thép	2431
49	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
50	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
51	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
52	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
53	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
54	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
55	Sửa chữa thiết bị điện	3314
56	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
57	Lắp đặt hệ thống điện	4321
58	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
59	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
60	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
61	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
62	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659

STT	Ngành nghề	Mã số
63	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
64	Bán buôn tổng hợp	4690
65	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
66	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
67	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
68	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
69	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
70	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
71	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
72	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
73	Vận tải hành khách đường sắt	4911
74	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
75	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
76	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
77	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
78	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
79	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
80	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
81	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
82	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
82	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
84	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
85	Bưu chính	5310
86	Chuyển phát	5320
87	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
88	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110

STT	Ngành nghề	Mã số
89	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
90	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
91	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
92	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
93	Cung ứng lao động tạm thời	7820
94	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
95	Dịch vụ đóng gói	8292
96	Đào tạo sơ cấp	8531
97	Đào tạo trung cấp	8532
98	Đào tạo cao đẳng	8533
99	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ: Dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
100	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
101	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn và chuyển giao công nghệ;	7490
102	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
103	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
104	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
105	Vận tải đường ống	4940
106	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
107	Sản xuất điện Chi tiết: Nhiệt điện than, Nhiệt điện khí, Điện gió; Điện mặt trời	3511
108	Truyền tải và phân phối điện	3512
109	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
110	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
111	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Điều 3, Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản 2014)	6810
112	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820

STT	Ngành nghề	Mã số
	Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản (Mục 2 chương IV Luật kinh doanh bất động sản 2014) Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản (Mục 4 chương IV Luật kinh doanh bất động sản 2014) Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản (Mục 3 chương IV Luật Kinh doanh bất động sản 2014) (Trừ đấu giá tài sản)	
113	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120

b. Địa bàn kinh doanh

- Công ty hiện tại đang thi công các công trình trên nhiều địa bàn trên cả nước. Công ty đã tham gia vào nhiều công trình lớn như: Khu liên hợp nhà máy gang thép và cảng nước sâu Hòa Phát Dung Quất – Bình Sơn, Quảng Ngãi; Khu du lịch trên cao Bà Nà Hills do Sun Group làm chủ đầu tư; Cầu Hoàng Văn Thụ - Hải Phòng; Cầu Bạch Đằng – do Trung Nam Group làm tổng thầu; Tổ hợp nhà máy xi măng Xuân Thành – Tập đoàn Xuân Thành; dự án cao tốc Nội Bài – Lào Cai; Cảng Cà Ná do Tập đoàn Trung Nam làm chủ đầu tư; Dự Án Lotte mall do Lotte làm chủ đầu tư;...

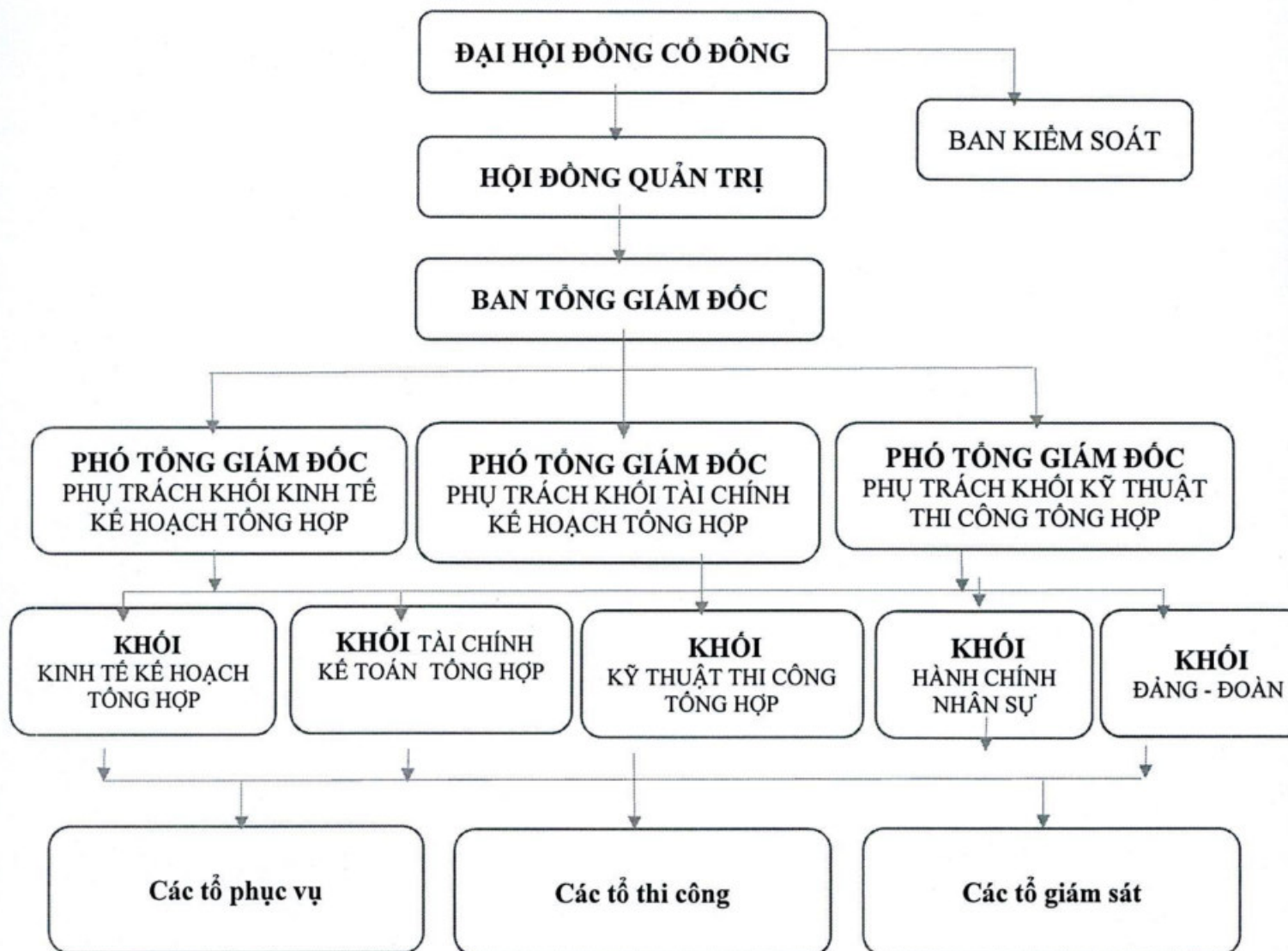
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a. Mô hình quản trị

- Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật liên quan.
- Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và điều lệ Công ty quy định. Đặc biệt các cổ đông sẽ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo. Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu ra Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty;
- Hội đồng quản trị: Hội đồng Quản trị gồm 03 thành viên, nhiệm kỳ 05 năm, có nhiệm vụ: quản trị Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát hoạt động kinh doanh, hoạt động kiểm soát nội bộ và hoạt động quản lý rủi ro của Công ty;
- Ban Tổng Giám đốc: Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty, nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 (năm) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Ban Tổng Giám đốc hiện tại của Công ty gồm 04 (bốn) thành viên;
- Ban Kiểm soát: Ban kiểm soát gồm 03 thành viên, nhiệm kỳ 05 năm, có nhiệm vụ: thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn; thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh quản trị và điều hành của Công ty.

b. Cơ cấu bộ máy quản lý

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY CỦA CÔNG TY



c. Các công ty con, công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ (đồng)
Công ty TNHH Vĩnh Hóa	Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	99%	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Công trình thủy Đua Fat ¹	Số 30, Liên kê 10, KĐT Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	99%	10.000.000.000

¹ Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty cổ phần Công trình thủy Đua Fat vào tháng 4/2023.

Công ty Cổ phần Công nghệ Đua Fat	Số 30, Liên kè 10, KĐT Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội	Hoạt động Kiến trúc và tư vấn Kỹ thuật	90%	1.000.000.000
-----------------------------------	---	--	-----	---------------

4. Định hướng phát triển

a. Giá trị cốt lõi

Giá trị cốt lõi:

Tại Đua Fat, triết lý hoạt động được Ban lãnh đạo định hướng rõ ràng theo tôn chỉ:

“Chất lượng tốt nhất – Tiến độ nhanh nhất – Giá cả hợp lý nhất”

Tầm nhìn:

Mục tiêu của Đua Fat là trở thành nhà thầu xây dựng nền móng chuyên sâu về kỹ thuật và chất lượng nhất ở Việt Nam bằng cách tư vấn, cung cấp mọi giải pháp cho khách hàng, phù hợp với yêu cầu và lịch trình cụ thể của dự án.

Từ quản lý cấp cao đến người quản lý dự án, nhân viên hỗ trợ hành chính, từ quản lý công việc đến kỹ sư vận hành, từ đội trưởng thi công đến từng công nhân viên, Đua Fat cam kết luôn điều khiển tổ chức bộ máy làm việc hợp lý nhất, hiệu quả nhất, luôn kiểm soát về chất lượng cũng như sự an toàn ở mọi đơn vị trong doanh nghiệp.

Lực lượng lao động ổn định của Công ty không chỉ là bằng chứng của một tổ chức ổn định mà còn xác minh một chương trình dành cho sự tăng trưởng và phát triển chuyên môn của tất cả nhân viên của Công ty, cho phép Công ty phục vụ khách hàng tốt hơn.

Đua Fat luôn không ngừng đầu tư, đưa những công nghệ mới nhất, tiên tiến nhất trên thế giới về Việt Nam, Công ty tự hào về năng lực chuyên môn của chúng tôi, và Công ty sẽ không ngừng nâng cao nó từng ngày.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Đẩy mạnh sản lượng thi công cọc khoan nhồi các công trình giao thông, xây dựng. Mục tiêu đến 2025 là Nhà thầu số 1 Đông Nam Á về thi công cọc khoan nhồi;
- Đẩy mạnh sản lượng thi công cọc khoan nhồi các dự án điện gió, điện gió ven bờ và điện gió ngoài khơi để chiếm lĩnh dần thị trường lắp dựng điện gió trên biển;
- Đầu tư hệ thống thiết bị, phương tiện nổi đồng bộ cho việc thi công, lắp dựng điện gió trên biển; Dẫn chiếm vị trí số 1 Việt Nam trong lĩnh vực này từ năm 2025;
- Đầu tư cảng Ninh Bình chuẩn bị phục vụ thiết bị thi công dưới nước và kinh doanh vật liệu rời.

c. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

❖ Mục tiêu đối với môi trường

- Một trong những yếu tố quyết định sự thành công của Công ty trong những năm qua là việc cam kết tuân thủ Chính sách An toàn, Sức khỏe và Môi trường trong toàn Công ty. Đây là một yêu cầu bắt buộc trong lĩnh vực xây dựng với mức độ an toàn rất cao với các quy trình kiểm tra và giám sát tuân thủ hết sức nghiêm ngặt. Điều này phù hợp với Chính sách chất lượng mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã đề ra;
- Chính sách An toàn Sức khỏe và Môi trường đã thể hiện sự cam kết của Ban lãnh đạo Công

ty là: “Đảm bảo an toàn và sức khỏe cho tất cả người lao động của Công ty, đối tác, nhà thầu, khách hàng và cộng đồng có liên quan trong các hoạt động của Công ty; bảo vệ môi trường trong tất cả các hoạt động của Công ty và phù hợp với các quy định, luật lệ, quy tắc, công ước, tiêu chuẩn liên quan của Nhà nước và Quốc tế”;

- Việc áp dụng Chính sách An toàn, Sức khỏe và Môi trường đã đem lại những thành công lớn, góp phần không nhỏ vào việc duy trì ổn định và tăng cường bền vững của Công ty. Các mối nguy cơ, nguy hiểm trong các hoạt động sản xuất kinh doanh đã được dự báo và kiểm soát; công tác kiểm tra, giám sát an toàn, sức khỏe và môi trường được duy trì thường xuyên.

❖ **Mục tiêu đối với xã hội và cộng đồng**

- Trách nhiệm xã hội của chúng tôi (Corporate Social Responsibility hay CSR) được hiểu là “Sự cam kết của doanh nghiệp đóng góp cho việc phát triển kinh tế bền vững, thông qua những việc làm nâng cao chất lượng đời sống của người lao động và các thành viên trong gia đình họ, cho cộng đồng và toàn xã hội, theo cách có lợi cho cả doanh nghiệp cũng như phát triển chung của xã hội”;
- Chúng tôi luôn tuân thủ những chuẩn mực về bảo vệ môi trường, bình đẳng về giới, an toàn lao động, quyền lợi lao động, trả lương công bằng, đào tạo và phát triển nhân viên, phát triển cộng đồng... thông qua những hoạt động cụ thể của chúng tôi.

5. Các rủi ro

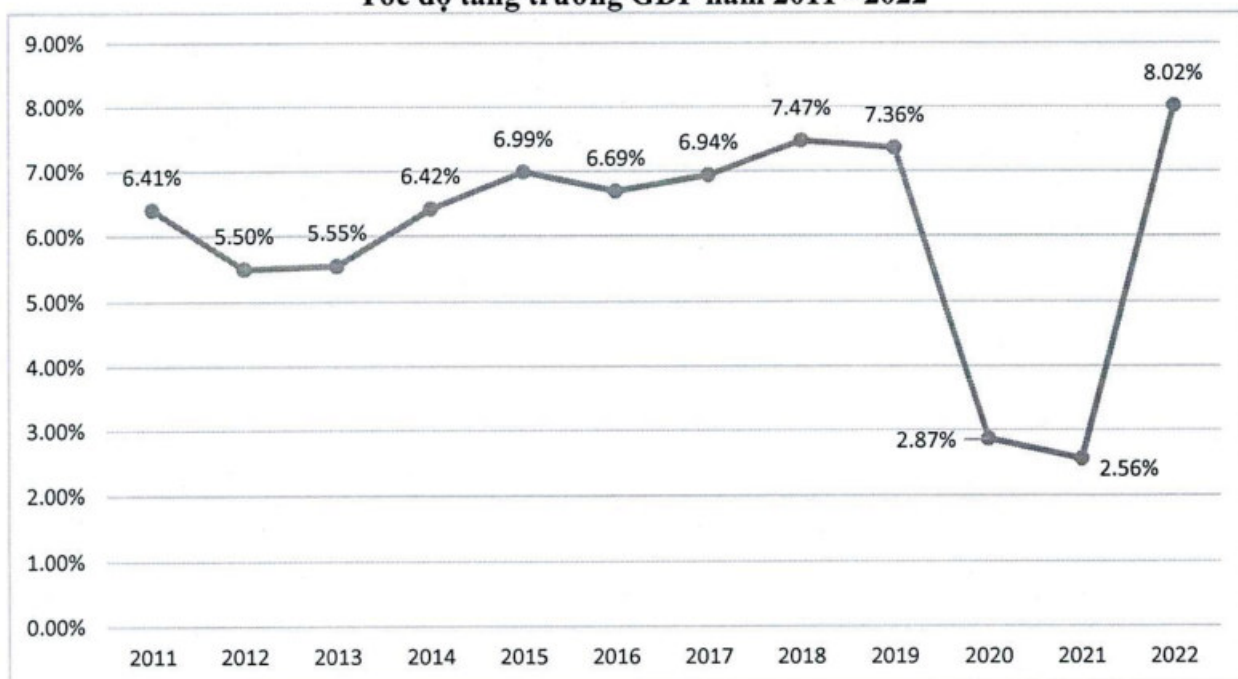
a. Rủi ro kinh tế

Với lĩnh vực kinh doanh chính hiện nay là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công trình thủy, công trình chế biến, chế tạo, kết quả hoạt động của Công ty phụ thuộc nhiều vào tốc độ tăng trưởng và những diễn biến của nền kinh tế nói chung.

Trong năm 2022, sau khi dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát, nền kinh tế thế giới cũng như Việt Nam bắt đầu hồi phục trở lại, tạo điều kiện cho nhiều doanh nghiệp tiếp tục phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo Tổng cục Thống kê, tăng trưởng kinh tế năm 2022 của Việt Nam tăng 8,02% so với cùng kỳ năm trước, cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. Với tốc độ tăng trưởng như trên, Việt Nam được xếp hạng là một trong những quốc gia có tốc độ hồi phục cao nhất trên thế giới trong năm 2022.

Nhận thấy những cơ hội và thách thức mở ra khi Việt Nam là điểm đến của làn sóng dịch chuyển đầu tư và sản xuất trên toàn cầu hậu đại dịch Covid-19, tạo động lực phát triển cho nền kinh tế, Công ty luôn có bộ phận chuyên môn nghiên cứu cũng như bám sát môi trường kinh tế vĩ mô để đưa ra tư vấn cho Ban Tổng Giám đốc xu hướng trong tương lai và những tác động đến lĩnh vực kinh doanh trọng yếu, từ đó đưa ra quyết sách và chiến lược phù hợp.

Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2011 - 2022



Nguồn: Tổng cục Thống kê

b. Rủi ro lạm phát

Bên cạnh tăng trưởng GDP, chỉ số lạm phát cũng là một yếu tố vĩ mô ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Lạm phát gia tăng sẽ đẩy giá nguyên vật liệu đầu vào cũng như chi phí chung của doanh nghiệp tăng cao, ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp.

Năm 2022 là năm mà nền kinh tế thế giới chứng kiến tỷ lệ lạm phát cao chưa từng có do giá năng lượng tăng cao và các bất ổn chính trị trên toàn cầu. Tuy nhiên, Chính phủ đã thành công kiểm chế tỷ lệ lạm phát dưới 4%; thể hiện sự quyết tâm cao độ của Chính phủ trong việc ổn định kinh tế vĩ mô, điều hành giá cả đồng thời thúc đẩy nền kinh tế hậu đại dịch.

CPI bình quân Việt Nam (%)



Nguồn: Tổng Cục Thống kê

Do tác động của lạm phát đến chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, lạm phát luôn là chỉ số vĩ mô mà Công ty quan tâm và theo dõi chặt chẽ để đưa ra các điều chỉnh kịp thời đối với hoạt động kinh doanh của mình.

c. Rủi ro lãi suất

Lãi suất là biến số kinh tế nhạy cảm, sự thay đổi của lãi suất sẽ tác động làm thay đổi hành vi sản xuất và tiêu dùng của xã hội. Đối với một doanh nghiệp, rủi ro lãi suất là rủi ro khi chi phí đi vay của doanh nghiệp cao hơn khả năng tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp và mức độ rủi ro về lãi suất cũng khác nhau giữa các ngành tùy theo cơ cấu nợ vay của ngành đó.

Trong năm 2022, lãi suất cho vay tăng cao do lạm phát ảnh hưởng tiêu cực đến việc thanh toán của khoản vay và cản trở việc tiếp cận các khoản vay mới của các doanh nghiệp, trong đó có Đua Fat. Theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đến Quý IV/2022, lãi suất cho vay bình quân của các ngân hàng thương mại đã vượt ngưỡng 8%/năm. Đây được đánh giá là mức lãi suất rất cao trong một vài năm trở lại đây.

Với mô hình kinh doanh hiện nay của Đua Fat, việc sử dụng vốn vay là cần thiết. Tuy nhiên, sự biến động lãi suất gây ra rủi ro chi phí đi vay tăng cao ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty. Vì vậy, để hạn chế tác động của lãi suất lên chi phí của Công ty, ban lãnh đạo đã và đang nghiên cứu các kế hoạch tiếp cận các nguồn vốn khác ngoài vốn vay như vốn cổ phần.

d. Rủi ro tỷ giá hối đoái

Trong năm 2022, tỷ lệ lạm phát tăng cao khiến Mỹ đã có 3 lần điều chỉnh tăng lãi suất khiến đồng USD tăng giá mạnh, gây áp lực cực lớn đến các đồng tiền khác, trong đó có VND. Trước áp lực USD tăng giá là quá lớn, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có động thái nới biên độ tỷ giá giao ngay USD/VND từ mức 3% lên 5% đồng thời bán ra lượng lớn USD nhằm ổn định tỷ giá trong nước. Mặc dù năm 2023 được dự đoán vẫn sẽ còn khó khăn trong việc lãi suất hạ nhiệt nhưng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vẫn luôn thể hiện quyết tâm cao độ để ổn định tỷ giá hối đoái, phục vụ nhu cầu ngoại tệ của người dân và hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp, trong đó có CTCP Tập đoàn Đua Fat.

e. Rủi ro về luật pháp

Sự ổn định của hệ thống chính trị, luật pháp, chính sách của một quốc gia ảnh hưởng rất lớn đến sự ổn định và khả năng phát triển của nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp nói riêng. Đối với Đua Fat, hoạt động của Công ty chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật Việt Nam như Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật thương mại, các chính sách thuế, hải quan, và các đạo luật liên quan khác. Với tư cách là một doanh nghiệp đã giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán, Đua Fat còn chịu tác động bởi hệ thống khung pháp lý của Thị trường chứng khoán Việt Nam. Như vậy, bất kỳ thay đổi bất lợi nào trong hệ thống các văn bản pháp luật này cũng có thể tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

f. Rủi ro môi trường, rủi ro khác

Là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công trình thủy, công trình chế biến, chế tạo, các rủi ro môi trường hay các rủi ro như thiên tai, dịch họa (lũ lụt, hạn hán) hay do tai nạn (cháy, nổ,..) là những rủi ro do nguyên nhân bất khả kháng, ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn cho tài sản, con người và hoạt động chung của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm

Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2022 theo BCTC hợp nhất

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	
			Giá trị	Thay đổi (%)
Tổng tài sản	Triệu đồng	2.651.581	4.361.797	64,50
Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	494.839	896.956	81,26
Doanh thu thuần	Triệu đồng	1.306.518	1.597.634	22,28
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	25.116	1.965	-92,18
EPS	Đồng/CP	629	29	-95,39

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán của Đua Fat)

Năm 2022 là một năm nhiều khó khăn và biến động chung đối với nền kinh tế, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng theo đó bị ảnh hưởng đáng kể. Kết quả đạt được tuy chưa được như kỳ vọng nhưng đã thể hiện phần nào sự tập trung cao độ và linh hoạt trong chỉ đạo, điều hành của Ban lãnh đạo trong bối cảnh tình hình kinh doanh gặp vô vàn khó khăn. Kết quả kinh doanh năm 2022 của Công ty hợp nhất như sau:

- Tổng tài sản của công ty hợp nhất năm 2022 đạt 4.361.797 triệu đồng, tăng 64,50% so với năm 2021.
- Doanh thu của công ty hợp nhất năm 2022 đạt 1.597.634 triệu đồng, tăng 22,28% so với năm 2021.
- Lợi nhuận sau thuế của công ty hợp nhất năm 2022 đạt 1.965 triệu đồng, giảm 92,18% so với năm 2021.
- Năm 2022, Công ty đã đạt lợi nhuận kế toán trước thuế là 14.656 triệu đồng, tuy nhiên do phát sinh khoản thuế TNDN lên tới 12.691 triệu đồng nên lợi nhuận sau thuế của Công ty chưa đạt như kỳ vọng.

b. Kết quả sản xuất kinh doanh so với kế hoạch đề ra

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	TH 2022/KH 2022
Doanh thu thuần	1.533.726.242.605	1.597.633.827.634	104,17%
Vốn điều lệ	800.000.000.000	800.000.000.000	100,00%
Lợi nhuận trước thuế	26.000.000.000	14.655.988.437	56,37%

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán của Đua Fat)

2. Cơ cấu Tổ chức và nhân sự

a. Danh sách Ban điều hành tính đến ngày 31/12/2022

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
1	Ông Đàm Văn Lý	Tổng Giám đốc	22/12/2020
2	Đỗ Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc	03/02/2020
3	Đào Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc	03/02/2020
4	Đinh Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	30/09/2020
5	Nguyễn Thị Thủy	Kế toán trưởng	29/06/2009

❖ Ông Đàm Văn Lý – Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 27/02/1981

Quốc tịch: Việt Nam

Giới tính: Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ Sư

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác
2005 - 2014	Làm việc tại Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO
2014 - nay	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Tổng Giám đốc

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:

STT	Họ và tên	Mối quan hệ	Số CMND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Nguyễn Thị Hoa	Vợ	001186021367	100.000	0,13

❖ Ông Đỗ Quốc Phương – Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 14/11/1976

Quốc tịch: Việt Nam

Giới tính: Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác
1999 – 2004	Làm việc tại Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng (LICOGI)
2004-2012	Làm việc tại Công ty Tư vấn LICOGI
2012 – 2013	Làm việc tại công ty kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20
2012 - 2017	Làm việc tại Chi nhánh vật liệu xây dựng Licogi tại Nghi Sơn
2017-Nay	Làm việc tại Công ty cổ phần Tập đoàn Đua Fat

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Phó Tổng Giám đốc

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 70.000 cổ phần, chiếm 0,09% vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu: 70.000 cổ phần, chiếm 0,09% vốn điều lệ

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:

STT	Họ và tên	Mối quan hệ	Số CMND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Trần Thị Thanh Hải	Vợ	011884051	30.000	0,04

❖ **Ông Đào Văn Đạt – Phó Tổng Giám đốc**

Ngày sinh: 12/08/1979

Quốc tịch: Việt Nam

Giới tính: Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ Sư

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác
2002 - 2004	Làm việc tại Công ty TNHH Toneco tại Hà Nội
2004 - 2010	Làm việc tại Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Long Giang
2010 - 2012	Làm việc tại Công ty Cổ phần Him Lam

2012 - 2015	Làm việc tại Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Việt Nhật
2015 - nay	Công ty cổ phần Tập đoàn Đua Fat

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Phó Tổng Giám đốc

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 20.000 cổ phiếu, chiếm 0,03% vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu: 20.000 cổ phiếu, chiếm 0,03% vốn điều lệ

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:

STT	Họ và tên	Mối quan hệ	Số CMND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Lê Thị Vân	Vợ	112204938	10.000	0,01

❖ **Ông Đinh Tiến Dũng – Phó Tổng Giám đốc**

Ngày sinh: 14/10/1981

Quốc tịch: Việt Nam

Giới tính: Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ Sư

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác
2003-2009	Làm việc tại Công ty kỹ thuật nền móng và xây dựng 20
2009-2015	Làm việc tại Công ty cổ phần nền móng Đua Fat
2015-2020	Làm việc tại Công ty cổ phần Mindipile
2021-nay	Làm việc tại Công ty cổ phần Tập đoàn Đua Fat

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Phó Tổng Giám đốc

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: không

❖ **Bà Nguyễn Thị Thủy – Kế toán trưởng**

Ngày sinh: 04/12/1982

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác
2004 - 2009	Làm việc tại CTCP Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20
2009 - nay	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Kế toán trưởng

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 30.000 cổ phiếu, chiếm 0,04% vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu: 30.000 cổ phiếu, chiếm 0,04% vốn điều lệ

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:

STT	Họ và tên	Mối quan hệ	Số CMND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Nguyễn Thanh Quân	Chồng	030083007801	20.500	0,03

b. Những thay đổi trong ban điều hành (nếu có)

Không có

c. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

TT	Nội dung	Tại 31/12/2021	Tại 31/12/2022
1	Phân loại theo trình độ lao động	131	140
1.1	Đại học và trên đại học	48	49
1.2	Cao đẳng, trung cấp	78	20
1.3	Đối tượng khác	5	71
2	Phân loại theo giới tính	131	140
2.1	Nam	112	120
2.2	Nữ	19	20
3	Mức lương bình quân đầu người (đồng/người/tháng)	15.500.000	15.187.268

Tính đến 31/12/2022, Công ty có 140 người lao động. Với chính sách tuyển dụng và thu hút nhân tài, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat đã tập hợp được một tập thể lao động có chất lượng cao, kỷ luật, đoàn kết.

d. Chính sách nhân sự

Thời gian làm việc: Công ty tổ chức cho khối gián tiếp làm việc 8h/ngày, 5 ngày/tuần, nghỉ trưa 1 giờ. Đối với khối trực tiếp, thực hiện công việc đặc thù công ty áp dụng giờ làm việc theo ca, đảm bảo mỗi ca làm việc không quá 8 tiếng. Khi có yêu cầu về tiến độ kinh doanh thì Công ty và người lao động thỏa thuận làm thêm giờ và Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà nước và đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động.

Điều kiện làm việc: Văn phòng, địa điểm làm việc được thiết kế khang trang, thoáng mát. Lực lượng lao động trực tiếp được trang bị đầy đủ các phương tiện và công cụ làm việc, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động.

e. Chính sách đào tạo

Chính sách đào tạo cho người lao động luôn được Công ty chú trọng với mục tiêu nâng cao chất lượng chuyên môn và nghiệp vụ của nguồn nhân lực. Quy trình đào tạo nhằm đảm bảo thực hiện việc đào tạo một cách khoa học, hệ thống và mang lại hiệu quả cao. Bên cạnh đó, Công ty luôn gửi các cán bộ có thành tích xuất sắc và năng lực tốt đi tham gia vào các lớp bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ do Công ty tổ chức hoặc do các trường Đại học, Trung tâm dạy nghề mở để nâng cao tay nghề, nghiệp vụ và kiến thức chuyên môn.

f. Chính sách lương, thưởng, trợ cấp

Công ty đã ban hành quy chế tiền lương thưởng dựa trên sự đóng góp của từng lao động vào sự phát triển của công ty. Ngoài các đợt khen thưởng trong các dịp lễ, tết của quốc gia, Công ty còn có những chính sách thưởng đột xuất đối với các cá nhân và tập thể có những đóng góp nổi bật hoặc có những ý tưởng và giải pháp sáng tạo mang lại hiệu quả trong quá trình sản xuất. Tiền lương, phụ cấp lương dựa trên thang bảng lương đăng ký với Phòng Lao động TBXH Quận có thỏa thuận với người lao động.

g. Chế độ phúc lợi

Đối với tiền thưởng: Công ty thực hiện chế độ thưởng đối với người lao động theo quy chế lương thưởng tại Công ty tùy thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong quý, trong năm, và kết quả phân phối lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Công ty luôn tuân thủ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về trợ cấp đối với người lao động theo đúng quy định hiện hành, tùy lĩnh vực công tác mà nhân viên Công ty còn nhận được thêm phụ cấp độc hại, trợ cấp xa gia đình (nếu được điều động đi công tác dài hạn cách xa nơi cư trú).

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn

STT	DỰ ÁN	TIẾN ĐỘ TÍNH ĐẾN 31/12/2022
1	Đầu tư Cảng Dịch vụ đa chức năng Đua Fat Kim Sơn tại Ninh Bình	Đang thi công mặt bằng

b. Các công ty con, công ty liên kết

Hiện tại, Công ty có 03 công ty con là Công ty TNHH Vĩnh Hóa, Công ty Cổ phần Công trình thủy Đua Fat, Công ty Cổ phần Công nghệ Đua Fat. Thông tin đã được trình bày tại

Một số chỉ tiêu tài chính của các công ty con

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Công ty CP Công nghệ Đua Fat	Công ty Cổ phần Công trình Thủy Đua Fat	Công ty TNHH Vĩnh Hóa
1	Doanh thu	0	42.099.207.242	1.179.598.249
2	Lợi nhuận gộp	0	317.671.918	(1.182.318.133)
3	Lợi nhuận sau thuế	(4.097.892)	(3.153.467.903)	(9.000.235.503)
4	Tổng Tài sản	957.955.177	56.807.863.247	84.882.623.584

(Nguồn: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat)

4. Tình hình tài chính**a. Tình hình tài sản**

Đơn vị: đồng

TT	Chỉ tiêu	2021	2022	(+/-)%
1	Tổng giá trị tài sản	2.651.581.421.747	4.361.796.928.901	64,50%
2	Doanh thu thuần	1.306.517.756.544	1.597.633.827.634	22,28%
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	31.382.270.951	22.810.262.801	-27,31%
4	Lợi nhuận khác	941.056.646	-8.154.274.364	-
5	Lợi nhuận trước thuế	32.323.327.597	14.655.988.437	-54,66%
6	Lợi nhuận sau thuế	25.116.304.305	1.964.602.562	-92,18%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%/mệnh giá)	-	-	-

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán của Đua Fat)

Về quy mô tổng tài sản của Công ty, năm 2022 giá trị tổng tài sản của Công ty đạt mức 4.362 tỷ đồng, tăng 1.710 tỷ đồng, tương đương tăng 64,50% so với năm 2021.

Doanh thu thuần của Công ty đạt hơn 1.598 tỷ đồng, tăng 291 tỷ đồng so với năm trước, tương đương 22,28%, trong đó nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu bán hàng tăng từ 91 tỷ đồng năm 2021 lên 831 tỷ đồng năm 2022.

Lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 14,65 tỷ đồng, giảm 54,66% so với năm 2021.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 1,9 tỷ đồng, giảm 92,18% so với năm 2021.

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị	2021	2022
Hệ số thanh toán ngắn hạn	lần	1,15	1,41
Hệ số thanh toán nhanh	lần	0,77	0,94
Hệ số nợ/tổng tài sản	%	81,34	79,44
Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	%	436	386
Vòng quay hàng tồn kho bình quân	vòng	2,75	2,03
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	lần	0,58	0,456
Hệ số lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	%	1,92	0,12
Hệ số lợi nhuận sau thuế/vốn csh bình quân	%	5,02	0,28
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	1,11	0,06
Hệ số lợi nhuận từ HĐKD/DTT	%	2,4	1,43
Thu nhập trên vốn cổ phần (EPS)	đồng/cổ phiếu	629	29

(Nguồn: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat)

❖ **Chỉ tiêu về khả năng thanh toán**

Trong năm 2022, các chỉ số về thanh toán ngắn hạn và thanh toán nhanh của Công ty có sự cải thiện. Chỉ số thanh toán ngắn hạn năm 2022 là 1,41, tăng 22% so với chỉ số ở năm 2021 là 1,15. Chỉ số thanh toán nhanh năm 2022 và 2021 lần lượt là 0,94 và 0,77, tức chỉ số năm 2022 cải thiện 22% so với năm 2021. Nhìn chung, Công ty vẫn đáp ứng được nhu cầu thanh toán các khoản nợ ngắn hạn trong năm.

❖ **Chỉ tiêu về cơ cấu vốn**

Cơ cấu vốn nợ/tổng tài sản của Công ty trong năm qua không có sự thay đổi lớn. Trong đó, Công ty sử dụng nợ là nguồn vốn chủ yếu cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đặc biệt là nợ ngắn hạn. Hệ số nợ/tổng tài sản năm 2022 là 79,44% so với năm 2021 là 81,31%, cho thấy Công ty vẫn đang tận dụng khá tốt đòn bẩy tài chính để đầu tư cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

❖ **Chỉ tiêu về khả năng sinh lời**

Trong năm 2022, dù một phần chịu ảnh hưởng xấu bởi tình hình lạm phát gia tăng, chiến tranh Nga-Ukraina, khủng hoảng năng lượng, doanh thu thuần của Công ty vẫn duy trì đà tăng trưởng ấn tượng, tuy nhiên chi phí lãi vay tăng và khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp lớn khiến các

chỉ số như lợi nhuận sau thuế/ doanh thu thuần, lợi nhuận kinh doanh/ doanh thu thuần, ROA, ROE đều giảm so với năm 2021.

❖ **Chỉ tiêu về năng lực hoạt động**

Vòng quay hàng tồn kho năm 2022 là 2,03 vòng, giảm 0,72 vòng so với năm 2021. Nguyên nhân giảm là do Công ty tăng mạnh hàng tồn kho trong năm 2022, từ 488.325 triệu đồng trong năm 2021 lên 875.160 triệu đồng trong năm 2022.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu (tính đến 31/12/2022)

a. Cổ phiếu:

Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 80.000.000 cổ phiếu

• Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 80.000.000 cổ phiếu

• Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Trong đó:

Số cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 40.000.000 cổ phiếu

Số cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 40.000.000 cổ phiếu²

Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

b. Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông Công ty tại ngày 14/09/2022

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần (cổ phần)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông lớn, cổ đông nhỏ	80.000.000	800.000.000	100
1	Cổ đông sở hữu từ 5% trở lên trên tổng số cổ phần phổ thông	71.423.100	714.231.000	89,28
2	Cổ đông sở hữu dưới 5% tổng số cổ phần phổ thông	8.576.900	85.769.000	10,19
II	Cổ đông trong nước và cổ đông nước	80.000.000	800.000.000	100

² Cổ phiếu phát hành trong đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ trong năm 2022, hạn chế chuyển nhượng 1 năm từ ngày 14/03/2022 đến ngày 14/03/2023 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 211105.1/NQ- ĐHĐCĐ ngày 05/11/2021.

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần (cổ phần)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
	ngoài			
1	Cổ đông trong nước	80.000.000	800.000.000	100
2	Cổ đông nước ngoài	-	-	-
III	Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân	80.000.000	800.000.000	100
1	Cá nhân	80.000.000	800.000.000	100
2	Tổ chức	-	-	-
IV	Cổ đông nhà nước và các cổ đông khác	80.000.000	800.000.000	100
1	Cổ đông nhà nước	0	0	0
2	Các cổ đông khác	80.000.000	800.000.000	100

(Nguồn: Danh sách cổ đông Công ty lập tại ngày 14/09/2022 do VSD cung cấp)

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty: 0%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Từ khi thành lập công ty cổ phần (29/06/2009) đến nay, Công ty đã thực hiện 06 lần tăng vốn từ 9,9 tỷ đồng lên 800 tỷ đồng. Chi tiết quá trình tăng vốn được trình bày trong bảng dưới đây:

TT	Thời gian	VĐL tăng thêm (tỷ đồng)	VĐL sau khi tăng (tỷ đồng)	Hình thức	Đơn vị cấp phép	Đối tượng chào bán
1	2010	13,1	23	Phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu	Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội	Cổ đông hiện hữu
2	2013	7	30	Phát hành cổ phần cho các cổ	Sở Kế hoạch đầu	Cổ đông hiện hữu

TT	Thời gian	VĐL tăng thêm (tỷ đồng)	VĐL sau khi tăng (tỷ đồng)	Hình thức	Đơn vị cấp phép	Đối tượng chào bán
				đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu thưởng	tư Thành phố Hà Nội	
3	2017	70	100	Phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu	Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội	Cổ đông hiện hữu
4	2018	100	200	Phát hành cổ phần riêng lẻ	Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội	Cá nhân trong nước
5	2019	200	400	Phát hành cổ phần riêng lẻ	Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội	Cá nhân trong nước
6	2022	400	800	Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp

(Nguồn: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat)

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat không có ghi nhận cổ phiếu quỹ tại ngày 31/12/2022.

e. Các chứng khoán khác

Trong năm 2022, Công ty không phát hành các chứng khoán khác.

Các chứng khoán khác hiện đang lưu hành:

Mã trái phiếu	DFFH2123001	DFFH2124002
Nghị quyết về việc phát hành	Nghị quyết số 210818.01/NQ-HĐQT-2021 của Hội đồng Quản trị CTCP Tập đoàn Đua Fat ngày 18/08/2021	Nghị quyết số 103/NQ-HĐQT-2021 của Hội đồng Quản trị CTCP Tập đoàn Đua Fat ngày 30/12/2021

Kỳ hạn trái phiếu	18 tháng	36 tháng
Đồng tiền phát hành	VND	VND
Thị trường phát hành	Việt Nam	Việt Nam
Khối lượng phát hành	1.500 Trái phiếu	3.000.000 Trái phiếu
Mệnh giá	100.000.000 đồng/Trái phiếu	100.000 đồng/Trái phiếu
Giá trị phát hành	150.000.000.000 đồng	300.000.000.000 đồng
Ngày phát hành	01/09/2021	31/12/2021
Ngày hoàn tất	08/11/2021	05/01/2022
Ngày đáo hạn	01/03/2023	31/12/2024

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

a. Tác động lên môi trường

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp:

Tất cả các dự án thi công của Công ty bố trí công trường một cách khoa học, giảm tiêu thụ nhiên liệu. Các thiết bị thi công được rửa sạch sẽ trước khi ra khỏi công trường tránh ảnh hưởng đến môi trường đô thị. Với các công trình thi công gần khu vực dân cư, bố trí thời gian thi công hợp lý, có rào che chắn bụi, tiếng ồn ảnh hưởng đến sinh hoạt của dân cư xung quanh.

b. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Nguyên vật liệu sử dụng cho công trình được sử dụng hiệu quả nhất, cụ thể như: tính toán lượng bê tông tiêu thụ cho từng cọc chuẩn xác nhất để tránh dư thừa bê tông, bố trí các vị trí cần làm sân bãi sẵn mỗi khi bê tông cọc dư thừa thì tận dụng.

c. Tiêu thụ năng lượng - dầu Diesel

Bố trí máy móc thiết bị thi công đồng bộ, biện pháp thi công nhịp nhàng, giảm thời gian máy móc dừng chờ nhau để giảm tiêu thụ nhiên liệu. Bố trí công nhân nghỉ giữa ca hợp lý để tăng năng suất lao động, giảm tiêu thụ nhiên liệu các máy móc thi công. Đèn điện chiếu sáng phục vụ sản xuất, bảo vệ sử dụng loại đèn tiết kiệm nhiên liệu.

d. Tiêu thụ điện

Công ty luôn ý thức việc sử dụng tiết kiệm điện năng theo chương trình mục tiêu Quốc gia về tiết kiệm năng lượng đồng thời cũng để cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp.

Năng lượng tiêu thụ (kWh)	Thành tiền - chi phí (đồng) (VAT 10%)	Nguồn cung cấp
72.856	246.589.532	Công ty Điện lực Hà Đông

e. Tiêu thụ nước

Nguồn nước cho công tác khoan cọc khoan nhồi được sử dụng tuần hoàn, tránh lãng phí. Sau khi sử dụng xong được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường.

Khối lượng (m ³)	Thành tiền - chi phí (đồng) (VAT 5%)	Nguồn cung cấp
1.109	14.813.219	Công Ty TNHH Một Thành Viên Nước Sạch Hà Đông

f. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Tất cả các công trường thi công của Công ty không để các vi phạm xảy ra, phần đấu không để các cơ quan quản lý nhà nước phải xử phạt vi phạm.

Trong năm 2022, Công ty không bị phạt vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

g. Chính sách liên quan đến người lao động

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 140 người. Mức lương bình quân người lao động trong năm 2022 là 15.187.268 đồng/người/tháng. Công ty luôn tuân thủ các quy định của Luật Lao động, bảo đảm chế độ cho người lao động trong Công ty. Người lao động trong Công ty cũng luôn được tạo điều kiện để học tập, đào tạo nâng cao tay nghề. Hàng năm, Công ty luôn phối hợp với các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề, trung tâm đào tạo để bổ túc, cập nhật kiến thức chuyên môn cho người lao động.

h. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Là một phần nhỏ trong hệ thống xây dựng cơ sở hạ tầng cho đất nước, Công ty luôn cố gắng phần đầu hoàn thành tốt các hạng mục thi công đúng theo tiến độ đảm bảo chất lượng thi công góp phần nâng cao cơ sở hạ tầng, phát triển nền kinh tế.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về tình hình mọi mặt của Công ty

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	%TH/KH
1	Doanh thu thuần	1.533.726.242.605	1.597.633.827.634	104,17%
2	Lợi nhuận trước thuế	26.000.000.000	14.655.988.437	56,37%
3	Cổ tức	5%	-	-

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán của Đua Fat)

Năm 2022 là năm nền kinh tế Việt Nam có nhiều khởi sắc và phục hồi mạnh mẽ sau hậu Covid. Trong bối cảnh kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn và đang trong giai đoạn suy thoái do lạm phát gia tăng, chiến tranh Nga-Ukraina, khủng hoảng năng lượng..., tăng trưởng kinh tế toàn cầu chỉ đạt 3,4%. Đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức chung của thị trường, Đua Fat đã có những ảnh hưởng nhất định, tuy nhiên, với sự điều hành linh hoạt của Ban lãnh đạo, ứng phó tốt với diễn biến thị trường cùng với chiến lược phát triển đúng định hướng và nỗ lực, quyết tâm của toàn hệ thống, Đua Fat tiếp tục vượt qua những khó khăn.

2. Tình hình tài chính

Tình hình tài chính năm 2022 của Công ty không có biến động bất thường. Mặc dù năm 2022 là một năm khó khăn do ảnh hưởng của kinh tế chính trị thế giới, bằng sự nỗ lực trong việc quản trị và điều hành, hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn cho kết quả tăng trưởng doanh thu dương.

a. Tình hình tài sản

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2021	Tại 31/12/2022	Tăng, giảm (%)
Tài sản ngắn hạn	1.484.532.934.081	2.652.046.643.700	78,65
Tài sản dài hạn	1.167.048.487.666	1.709.750.285.201	46,50
Tổng cộng	2.651.581.421.747	4.361.796.928.901	64,50

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán của Đua Fat)

Tổng tài sản năm 2022 của Đua Fat đạt **4.362** tỷ đồng, tăng 64,50% so với năm 2021. Tài sản của Công ty chủ yếu là tài sản ngắn hạn, chiếm 60,8% tổng tài sản. Trong đó, cơ cấu tài sản ngắn hạn đến từ các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho, lần lượt là 61,30% và 33,00% tài sản ngắn hạn. Đối với tài sản dài hạn, đóng góp chủ yếu là tài sản cố định, chiếm 87,53% tổng giá trị.

b. Tình hình nợ phải trả

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	Tăng, giảm (%)
Nợ ngắn hạn	1.288.281.525.644	1.885.603.397.678	46,37%
Nợ dài hạn	868.460.617.108	1.579.237.394.878	81,84%
Tổng cộng	2.156.742.142.752	3.464.840.792.556	60,65%

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán của Đua Fat)

Tổng nợ phải trả năm 2022 của CTCP Tập đoàn Đua Fat tăng 60,65% so với năm 2021, ghi nhận giá trị 3.465 tỷ đồng. Cơ cấu nợ bao gồm 54,42% nợ ngắn hạn và 45,58% nợ dài hạn, với giá trị nợ ngắn hạn là 1.886 tỷ đồng và giá trị nợ dài hạn là 1.579 tỷ đồng. Cơ cấu nợ vay ngắn hạn chủ yếu là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, chiếm 73,66% tương đương với 1.389 tỷ đồng. Đối với khoản mục nợ dài hạn, cơ cấu chủ yếu là phải trả người bán dài hạn và vay và nợ thuê tài chính dài hạn, với tỷ trọng lần lượt là 48,93% và 50,89%.

Công ty không có nợ phải trả quá hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng theo hướng tinh, gọn và phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp. Chính sách quản lý được xây dựng đảm bảo hiệu quả và tiết kiệm tối đa chi phí cũng như đảm bảo chất lượng công trình, sản phẩm của Công ty.

4. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch
1	Doanh thu	1.844.102.657.877
2	Lợi nhuận trước thuế	36.782.766.732
3	Tỷ lệ cổ tức (%)	0%

❖ **Giải pháp thực hiện**

- Đồng bộ hóa năng lực thiết bị các dây chuyền sản xuất, nâng cao chất lượng công trình, xây dựng uy tín trên thị trường;
- Luôn tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng mức cao nhất;
- Trở thành một đơn vị được tin cậy trong lĩnh vực thi công hạ tầng;
- Phát triển đi cùng trách nhiệm với cộng đồng, hướng đến phát triển bền vững;
- Nâng cao năng lực quản lý, thi công tại các công trường, nâng cao năng suất, tiến độ, chất lượng, giảm chi phí, tăng lợi nhuận;
- Tiếp tục đẩy nhanh hơn nữa tiến độ;
- Đẩy nhanh tiến độ nghiệm thu, thanh quyết toán các công trình;
- Đầu tư về con người, tổ chức, cho cán bộ chủ chốt theo học các lớp nâng cao nghiệp vụ, bổ sung cán bộ kỹ thuật cho các công trường.

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 của Công ty như sau:

- Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ: *“Chúng tôi không thể giam gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho của Công ty TNHH Vĩnh Hoá tại ngày 31/12/2022 do được bổ nhiệm làm kiểm toán viên sau ngày này. Với tài liệu được cung cấp và bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không thể xác minh tính hiện hữu của hàng tồn kho số tiền là 8.061.549.014 đồng cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng tới các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính Hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2022.”*
- Ý kiến kiểm toán ngoại trừ: *“Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.”*

Công ty cổ phần Tập Đoàn Đua Fat xin giải trình như sau: Công ty TNHH Vĩnh Hoá là công ty con của Công ty cổ phần Tập đoàn Đua Fat. Ngày 31/12/2022, Công ty TNHH Vĩnh Hoá đã thực hiện kiểm kê hàng tồn kho với đầy đủ hồ sơ và xác định giá trị hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2022 là 8.061.549.014 đồng. Tuy nhiên, do thời gian đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán Công ty là sau ngày 31/12/2022 và do hàng tồn kho biến động liên tục nên đơn vị

kiểm toán gặp khó khăn trong quá trình kiểm kê và không xác minh được tính hiện hữu của hàng tồn kho nêu trên.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, Công ty ngày càng cải thiện các hoạt động đầu tư, đảm bảo các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải,...) hợp lý phù hợp với tiêu chuẩn cho phép trong lĩnh vực thi công nền móng công trình.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Người lao động làm việc tại Công ty được đảm bảo mức thu nhập phù hợp với mặt bằng chung của xã hội, được trang bị thiết bị làm việc đầy đủ.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Công ty thường xuyên tham gia các hoạt động quyên góp, ủng hộ các quỹ cũng như các chương trình từ thiện.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Kinh tế – xã hội Việt Nam năm 2022 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới đang phải đối mặt với những thách thức lớn, biến động nhanh, khó lường và tính bất ổn cao; lạm phát đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ buộc các quốc gia phải thắt chặt chính sách tiền tệ. Cạnh tranh chiến lược, địa chính trị giữa các nước lớn, xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, mưa bão, hạn hán... đã làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, mặc dù các hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn, nhưng Ban điều hành đã có nhiều cố gắng, với những kinh nghiệm thực tiễn và lợi thế về tiềm lực tài chính đã giúp công ty đạt được những kết quả tích cực.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Năm 2022, HĐQT đã thực hiện giám sát, chỉ đạo thường xuyên và kịp thời các hoạt động của Ban Giám đốc theo đúng chức năng, thẩm quyền, phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ hoạt động của Công ty:

- HĐQT thường xuyên giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc qua các cuộc họp trực tiếp của HĐQT, cuộc họp giao ban hàng tháng của Ban Tổng Giám đốc và các Báo cáo (Báo cáo tài chính quý, năm; báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc);
- HĐQT tổ chức làm việc trực tiếp theo những vấn đề xét thấy cần thiết, có sự phân công rõ ràng cho Ban Tổng Giám đốc triển khai và thực hiện công việc;
- Đảm bảo tất cả các hoạt động của Ban Tổng Giám đốc tuân thủ đúng pháp luật, chủ trương của Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của HĐQT đã ban hành.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

HQĐT sẽ tập trung đẩy mạnh chỉ đạo một số hoạt động của Công ty như sau:

- Thực hiện quyền và trách nhiệm của HĐQT được quy định tại Điều lệ, đảm bảo thực hiện

- mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông và quyền lợi của cổ đông;
- Xây dựng định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ 2023 nhằm đảm bảo hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 và đạt mức tăng trưởng cao;
 - Đổi mới chính sách lương thưởng, chính sách nhân viên, cơ chế phân cấp phân quyền, cải cách thủ tục hành chính;
 - Tiếp tục củng cố bộ máy tổ chức, nhân sự và đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty;
 - Tăng cường công tác đào tạo nội bộ và cử cán bộ đi học nâng cao nghiệp vụ;
 - Quan tâm, chia sẻ và bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa của các cổ đông cũng như quan tâm đến thu nhập, quyền lợi và điều kiện làm việc của toàn thể CBCNV trong Công ty;

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu (%/vốn điều lệ)	Chức danh quản lý đang nắm giữ tại các công ty khác
1	Lê Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT, không điều hành	47,50	Không
2	Nguyễn Cảnh Trung	Thành viên HĐQT, không điều hành	7,50	Không
3	Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT, không điều hành	6,40	Không

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hiện nay, Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc. Trong tương lai, tùy thuộc vào nhu cầu quản trị và tình hình hoạt động của Công ty, Hội đồng quản trị sẽ nghiên cứu và cân nhắc thành lập các tiểu ban để giúp việc cho Hội đồng quản trị.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị đã quản lý và chỉ đạo điều hành Công ty tuân thủ theo đúng các quy định tại Luật doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và tổ chức triển khai Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Lê Duy Hưng	25	100%	
2	Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	25	100%	

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
3	Ông Nguyễn Cảnh Trung	25	100%	

Trong năm 2022, Hội đồng quản trị đã họp thông qua các nội dung sau đây:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Tỷ lệ thông qua
1	220215/2022/NQ-HĐQT	15/02/2022	100%
2	220218/2022/NQ-HĐQT	18/02/2022	100%
3	220307/2022/NQ-HĐQT	07/03/2022	100%
4	220314-01/2022/NQ-HĐQT	14/03/2022	100%
5	220314-02/2022/NQ-HĐQT	14/03/2022	100%
6	220316/2022/NQ-HĐQT	16/03/2022	100%
7	220429/2022/NQ-HĐQT	29/04/2022	100%
8	220505/2022/NQ-HĐQT	05/05/2022	100%
9	15 /NQ-HĐQT	22/06/2022	100%
10	220421.01/2022/NQ-HĐQT	21/04/2022	100%
11	220503.01/2022/NQ-HĐQT	03/05/2022	100%
12	220103.01/2022/NQ-HĐQT	03/01/2022	100%
13	220402.01/2022/NQ-HĐQT	02/04/2022	100%
14	220601.01/2022/NQ-HĐQT	01/06/2022	100%

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Tỷ lệ thông qua
15	220614/2022/ NQ-HĐQT	14/06/2022	100%
16	220714.02/2022/NQ-HĐQT	14/07/2022	100%
17	220714.04/2022/NQ-HĐQT	14/07/2022	100%
18	220718.02/2022/NQ-HĐQT	18/07/2022	100%
19	220721.01/2022/ NQ-HĐQT	21/07/2022	100%
20	220803/2022/ NQ- HĐQT	03/08/2022	100%
21	220824.02/2022/NQ-HĐQT	24/08/2022	100%
22	221014/2022/ NQ-HĐQT	14/10/2022	100%
23	221018/2022/ NQ-HĐQT	18/10/2022	100%
24	221031.01/2022/ NQ-HĐQT	31/10/2022	100%

d. **Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:** Không

e. **Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.**

Hiện tại, các thành viên Hội đồng quản trị chưa tham gia các khóa đào tạo để được cấp chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

2. Ban Kiểm soát

a. **Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát**

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Trình độ chuyên môn	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Ông Trần Minh Đức	Trưởng Ban kiểm soát	20/04/2020	Cử nhân kiểm toán	0%
2	Ông Trần Trung Hải	Thành viên Ban kiểm soát	20/04/2020	Kỹ sư xây dựng dân dụng công nghiệp	0,01%
3	Bà Ngô Thị Dung	Thành viên Ban	20/04/2020	Kỹ sư kinh tế xây	0,03%

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Trình độ chuyên môn	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
		kiểm soát		dụng	

b. Hoạt động của Ban kiểm soát

Các cuộc họp của Ban Kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Ông Trần Minh Đức	2	100%	100%	Không có
2	Bà Ngô Thị Dung	2	100%	100%	Không có
3	Ông Trần Trung Hải	2	100%	100%	Không có

BKS đã tiến hành kiểm tra giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Công ty trong việc quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc (BTGD) năm 2022 cụ thể:

- Xem xét tính pháp lý, trình tự thủ tục ban hành các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, Ban điều hành trong năm 2022;
- Tham gia ý kiến và đưa ra các kiến nghị với HĐQT, BGD về các vấn đề liên quan tới hoạt động của Công ty trong năm;
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2022 đối với HĐQT và Ban điều hành;
- Thẩm tra báo cáo tài chính năm nhằm đánh giá trung thực và hợp lý các số liệu tài chính.

Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc luôn tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Kiểm soát trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.

Ban Kiểm soát đã nhận được đầy đủ, kịp thời các tài liệu, nghị quyết, văn bản ... của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc liên quan đến việc thực hiện các công việc đã được Đại hội đồng cổ đông giao phó.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

STT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao do ĐHCĐ thông qua (đồng)	Lương chức danh đang công tác (đồng)
I	Hội đồng quản trị		0	564.437.888
1	Lê Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT	0	385.200.000
2	Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	0	179.237.888
3	Nguyễn Cảnh Trung	Thành viên HĐQT	0	0
II	Ban Kiểm soát		0	301.839.968
1	Trần Minh Đức	Trưởng Ban kiểm soát	0	0
2	Ngô Thị Dung	Thành viên Ban kiểm soát	0	122.145.455
3	Trần Trung Hải	Thành viên Ban kiểm soát	0	179.694.513
III	Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng		0	1.273.011.274
1	Đàm Văn Lý	Tổng Giám đốc	0	298.285.714
2	Đào Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc	0	280.763.354
3	Đỗ Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc	0	261.725.353
4	Đình Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	0	241.700.000
5	Nguyễn Thị Thùy	Kế toán trưởng	0	190.536.853

b. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số cổ phiếu	Tỷ lệ %	
1	Lê Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT	24.800.000	62,00%	38.000.000	47,50%	Mua cổ phiếu trong đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ
2	Trần Thị Hồng Nhung	Vợ chủ tịch HĐQT	0	0,00%	6.000.000	7,50%	Mua cổ phiếu trong đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ
3	Lê Văn Thịnh	Em ruột chủ tịch HĐQT	0	0,00%	6.800.000	8,50%	Mua cổ phiếu trong đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ
4	Đàm Văn Lý	Tổng Giám đốc	200.000	0,25%	0	0%	Bán

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua giao dịch	Nội dung giao dịch
1.	Công ty cổ phần nền móng spile	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	03/01/2022	220103.01/2022/NQ-HĐQT ngày 03/01/2022	Hợp đồng nguyên tắc mua bán các hàng hóa trang thiết bị công cụ dụng cụ BHLĐ VTP nhằm phục vụ CT bên B
2.	Công ty cổ phần nền móng spile	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	04/01/2022	220103.01/2022/NQ-HĐQT ngày 03/01/2022	Hợp đồng nguyên tắc số 0401/HĐTM/2022/S P-ĐF: thuê máy S00301 S00305 S00310
3.	Công ty cổ phần nền móng spile	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	04/01/2022	220103.01/2022/NQ-HĐQT ngày 03/01/2022	Hợp đồng nguyên tắc nhận sửa chữa công cụ dụng cụ máy móc thiết bị theo đơn đặt hàng bên B
4.	Công ty cổ phần nền móng spile	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	28/06/2022	220601.01/2022/NQ-HĐQT ngày 01/06/2022	Hợp đồng 3 bên Đua Fat - Du lịch - CTY Cho thuê TC MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN mua bán 08 cầu

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHCĐ/ HĐQT thông qua giao dịch	Nội dung giao dịch
5.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	20/01/2022	220103.01/2022/NQ-HĐQT ngày 03/01/2022	Mua bán Cần trục bánh xích Kobelco Model: 7150 Số khung: 00126
6.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	13/04/2022	220402.01/2022/NQ-HĐQT ngày 02/04/2022	Mua bán Cần trục bánh xích Kobelco Model: 7150 Số khung: 00161
7.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	15/04/2022	220402.01/2022/NQ-HĐQT ngày 02/04/2022	Mua bán công cụ dụng cụ phục vụ thi công khoan cọc nhồi với chi tiết và đơn giá
8.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	10/01/2020	220103.01/2022/NQ-HĐQT ngày 03/01/2022	Hợp đồng nguyên tắc mua bán các loại vật tư phụ phục vụ thi công xây dựng
9.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	22/04/2022	220402.01/2022/NQ-HĐQT ngày 02/04/2022	Mua bán bảo hộ lao động

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHDCĐ/ HĐQT thông qua giao dịch	Nội dung giao dịch
10.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	23/04/2022	220402.01/2022/NQ-HĐQT ngày 02/04/2022	Mua bán vật tư
11.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	26/04/2022	220402.01/2022/NQ-HĐQT ngày 02/04/2022	Mua bán lợi khoan
12.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	02/05/2022	220503.01/2022/NQ-HĐQT ngày 03/05/2022	Mua bán lợi khoan
13.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	04/05/2022	220503.01/2022/NQ-HĐQT ngày 03/05/2022	Mua bán lợi khoan
14.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	15/05/2022	220503.01/2022/NQ-HĐQT ngày 03/05/2022	Mua bán vật tư phụ, bảo hộ lao động

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHDCĐ/ HĐQT thông qua giao dịch	Nội dung giao dịch
15.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	20/05/2022	220503.01/2022/NQ-HĐQT ngày 03/05/2022	Mua bán vật tư
16.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	02/06/2022	220601.01/2022/NQ-HĐQT ngày 01/06/2022	Mua bán vật tư
17.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	04/06/2022	220601.01/2022/NQ-HĐQT ngày 01/06/2022	Mua bán vật tư
18.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	07/06/2022	220601.01/2022/NQ-HĐQT ngày 01/06/2022	Mua bán vật tư
19.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	08/06/2022	220601.01/2022/NQ-HĐQT ngày 01/06/2022	Mua bán vật tư

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua giao dịch	Nội dung giao dịch
20.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	12/06/2022	220601.01/2022/NQ-HĐQT ngày 01/06/2022	Mua bán vật tư
21.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	15/06/2022	220601.01/2022/NQ-HĐQT ngày 01/06/2022	Mua bán vật tư
22.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	20/06/2022	220601.01/2022/NQ-HĐQT ngày 01/06/2022	Mua bán vật tư
23.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	23/06/2022	220601.01/2022/NQ-HĐQT ngày 01/06/2022	Mua bán vật tư phụ, bảo hộ lao động
24.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	17/06/2022	220601.01/2022/NQ-HĐQT ngày 01/06/2022	Mua bán vật tư phụ, bảo hộ lao động

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua giao dịch	Nội dung giao dịch
25.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	15/05/2022	220503.01/2022/NQ-HĐQT ngày 03/05/2022	Mua bán vật tư phụ, bảo hộ lao động
26.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 31/12/2022	220601.01/2022/NQ-HĐQT ngày 01/06/2022	Hợp đồng nguyên tắc Số 0301/HDNT/2022/SP -DF: mua bán các hàng hóa trang thiết bị công cụ dụng cụ BHLĐ VTP nhằm phục vụ CT bên B
27.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 31/12/2022	220601.01/2022/NQ-HĐQT ngày 01/06/2022	Hợp đồng nguyên tắc số 0401/HĐTM/2022/S P-DF: thuê máy S00301 S00305 S00310
28.	Công ty cổ phần nền móng splice	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 31/12/2022	220601.01/2022/NQ-HĐQT ngày 01/06/2022	Hợp đồng nguyên tắc Số 0710/HĐNT/2021/SP - DF nhận sửa chữa công cụ dụng cụ máy móc thiết bị theo đơn đặt hàng bên B

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua giao dịch	Nội dung giao dịch
29.	Công ty cổ phần nền móng spile	Thành viên HĐQT CTCP Nền móng Spile đồng thời là Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Đua Fat	107652618	Số 42 lô 19 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 31/12/2022	220601.01/2022/NQ-HĐQT ngày 01/06/2022	Hợp đồng Nguyên tắc mua bán vật tư số: 2004/HDNT/2022/D F-SP: Mua bán hàng hóa trang thiết bị vật tư phục vụ Các CT

d. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Công ty đã tuân thủ và thực hiện tốt việc quản trị theo các quy định của pháp luật, của các cơ quan quản lý nhà nước đối với công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán, nhờ vậy đã từng bước tạo niềm tin cho các cổ đông, cho người lao động và làm tiền đề cho việc phát triển trong những năm tới.

Thời gian công bố thông tin các Báo cáo tài chính và Báo cáo quản trị công ty trong năm 2022 như sau:

Thời điểm	Loại Báo cáo	Chưa soát xét	Đã soát xét/Kiểm toán
Quý 4/2021	BCTC công ty mẹ	24/01/2022	
Quý 4/2021	BCTC hợp nhất	24/01/2022	
Cả năm 2021	BCQT năm 2021	26/01/2022	
Cả năm 2021	BCTC Công ty mẹ đã kiểm toán		28/03/2022
Cả năm 2021	BCTC hợp nhất đã kiểm toán		28/03/2022
Quý 1/2022	BCTC công ty mẹ	27/04/2022	
Quý 1/2022	BCTC hợp nhất	27/04/2022	
Quý 2/2022	BCTC công ty mẹ	28/07/2022	
Quý 2/2022	BCTC hợp nhất	28/07/2022	
Bán niên 2022	BCTC công ty mẹ đã soát xét		17/08/2022
Bán niên 2022	BCTC hợp nhất đã soát xét		17/08/2022
Bán niên 2022	BCQT 6 tháng đầu năm	28/07/2022	
Quý 3/2022	BCTC công ty mẹ	28/10/2022	
Quý 3/2022	BCTC hợp nhất	28/10/2022	

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

- Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ: *“Chúng tôi không thể giám gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho của Công ty TNHH Vĩnh Hoà tại ngày 31/12/2022 do được bổ nhiệm làm kiểm toán viên sau ngày này. Với tài liệu được cung cấp và bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không thể xác minh tính hiện hữu của hàng tồn kho số tiền là 8.061.549.014 đồng cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng tôi các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính Hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2022.”*
- Ý kiến kiểm toán ngoại trừ: *“Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh*

doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.”

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

(Chi tiết như báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán đính kèm. Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2022 đã được kiểm toán được công bố trên website của Công ty tại địa chỉ: www.duafat.com.vn)

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCKHN;
- HĐQT; UBKT;
- website: www.duafat.com.vn;
- Lưu VT

Hà Nội, ngày 18 tháng 05 năm 2023

T/M. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



Tháng 5 năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 54
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104008162 được cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2009 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Duy Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đàm Văn Lý	Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/4/2023
Ông Đinh Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thủy	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Minh Đức	Trưởng ban
Ông Trần Trung Hải	Thành viên
Bà Ngô Thị Dung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2023



Lê Duy Hưng

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. Hồ Chí Minh. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 03 năm 2022.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO



Phạm Ngọc Quân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4493-2019-149-1

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2023

Trần Văn Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4025-2022-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.652.046.643.700	1.484.532.934.081
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	52.768.015.378	99.510.064.218
111 1. Tiền		52.768.015.378	99.510.064.218
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.625.803.130.714	850.122.595.192
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	936.623.410.628	804.162.598.042
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	662.106.108.839	35.575.769.955
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	27.073.611.247	10.384.227.195
140 IV. Hàng tồn kho	8	875.160.385.643	488.324.798.037
141 1. Hàng tồn kho		875.160.385.643	488.324.798.037
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		98.315.111.965	46.575.476.634
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.197.176.646	1.803.785.320
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		96.117.935.319	44.771.691.314
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.709.750.285.201	1.167.048.487.666
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		93.507.997.900	35.321.862.000
212 1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	-	679.200.000
216 2. Phải thu dài hạn khác	7	93.507.997.900	34.642.662.000
220 II. Tài sản cố định		1.496.585.293.560	1.040.974.333.667
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.240.962.634.941	864.756.445.866
222 - Nguyên giá		1.540.024.411.392	1.071.946.099.835
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(299.061.776.451)	(207.189.653.969)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	251.040.045.307	169.968.607.821
225 - Nguyên giá		282.407.654.194	189.900.242.713
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(31.367.608.887)	(19.931.634.892)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	4.582.613.312	6.249.279.980
228 - Nguyên giá		11.299.505.004	11.299.505.004
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.716.891.692)	(5.050.225.024)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	65.957.269.858	14.001.825.505
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		65.957.269.858	14.001.825.505
260 VI. Tài sản dài hạn khác		53.699.723.883	76.750.466.494
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	32.277.151.308	76.750.466.494
263 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		18.693.683.717	-
269 3. Lợi thế thương mại	14	2.728.888.858	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.361.796.928.901	2.651.581.421.747

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		3.464.840.792.556	2.156.742.142.752
310 I. Nợ ngắn hạn		1.885.603.397.678	1.288.281.525.644
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	381.613.065.216	556.250.931.277
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	52.314.942.893	22.487.711.309
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	18.484.116.235	7.509.712.329
314 4. Phải trả người lao động		95.825.670	-
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	24.445.569.520	131.960.715
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	19.560.612.124	47.968.653.594
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.388.893.101.270	652.910.925.860
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		196.164.750	1.021.630.560
330 II. Nợ dài hạn		1.579.237.394.878	868.460.617.108
331 1. Phải trả người bán dài hạn	16	772.644.573.474	361.265.068.644
337 2. Phải trả dài hạn khác	20	410.000.000	12.690.000.000
338 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	803.656.709.373	493.761.483.062
341 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	2.526.112.031	744.065.402
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		896.956.136.345	494.839.278.995
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	896.956.136.345	494.839.278.995
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		800.000.000.000	400.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		800.000.000.000	400.000.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		96.629.078.868	94.576.858.056
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		94.576.858.056	69.423.496.867
421b - LNST chưa phân phối năm nay		2.052.220.812	25.153.361.189
429 3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		327.057.477	262.420.939
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.361.796.928.901	2.651.581.421.747

Người lập biểu

Phạm Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thuý

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Lê Duy Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.597.633.827.634	1.306.517.756.544
02	1. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.597.633.827.634	1.306.517.756.544
11	3. Giá vốn hàng bán	23	1.382.585.974.564	1.172.990.106.171
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		215.047.853.070	133.527.650.373
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	744.623.997	3.974.553.074
22	6. Chi phí tài chính	25	163.707.356.582	79.227.557.170
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		142.762.668.068	79.088.392.239
24	6. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	7. Chi phí bán hàng	26	-	35.180.108
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	29.274.857.684	26.857.195.218
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.810.262.801	31.382.270.951
31	10. Thu nhập khác	28	3.398.918.029	2.000.190.441
32	11. Chi phí khác	29	11.553.192.393	1.059.133.795
40	12. Lợi nhuận khác		(8.154.274.364)	941.056.646
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.655.988.437	32.323.327.597
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	10.909.339.246	6.462.957.890
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	1.782.046.629	744.065.402
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.964.602.562	25.116.304.305
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.052.220.812	25.153.361.189
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(87.618.250)	(37.056.884)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	29	629
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33		629

Người lập biểu

Phạm Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy



Hà Nội ngày 17 tháng 5 năm 2023

Chủ tịch HĐQT

Lê Duy Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	14.655.988.437	32.323.327.597
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	104.915.209.363	63.361.124.224
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20.102.904.630	(3.041.862.753)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.969.149.029)	(1.208.357.538)
06	- Chi phí lãi vay	142.762.668.068	79.088.392.239
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	279.467.621.469	170.522.623.769
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(266.388.159.813)	(91.328.966.396)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(386.835.587.606)	(123.299.024.029)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(223.284.053.137)	54.367.305.555
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	44.057.429.768	44.245.327.387
14	- Tiền lãi vay đã trả	(129.696.509.155)	(78.956.431.524)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(13.519.856.504)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	300.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.222.274.150)	(30.240.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(684.901.232.624)	(68.209.021.742)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(779.099.338.739)	(222.182.732.730)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	12.313.318.181	21.750.772.725
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(6.727.165.563)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	738.968.184	730.973.565
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(772.774.217.937)	(199.700.986.440)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	400.000.000.000	-
33	2. Tiền thu đi vay	1.946.383.270.917	1.025.238.169.612
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(895.821.697.861)	(662.559.874.496)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(39.628.171.335)	(25.106.786.672)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>1.410.933.401.721</i>	<i>337.571.508.444</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(46.742.048.840)	69.661.500.262
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	99.510.064.218	26.806.701.203
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	3.041.862.753
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4 52.768.015.378	99.510.064.218

Người lập biểu

Phạm Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Lê Duy Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104008162 được cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2009 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 800.000.000.000 đồng (Tám trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 80.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Mã chứng khoán của Công ty là DFF (upcom).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 140 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 129 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, thương mại, dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Mua bán và cho thuê máy móc, thiết bị công trình và phương tiện vận tải.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Vĩnh Hóa	Hà Nội	99%	99%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Công ty Cổ phần Công trình thủy Đua Fat	Hà Nội	99%	99%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Công ty Cổ phần Công nghệ Đua Fat	Hà Nội	90%	90%	Kiến trúc và tư vấn Kỹ thuật

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần, được xác định bằng trị giá trái phiếu theo Mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán hợp

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.100.544.535	368.005.159
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.667.470.843	99.142.059.059
	52.768.015.378	99.510.064.218

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná	243.235.742.421	-	338.065.603.826	-
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	93.936.868.903	-	94.187.225.394	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Mbland	13.302.256.039	-	40.952.169.132	-
Công ty Cổ phần IGG Hạ Long	15.077.902.303	-	26.706.953.510	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Xuân Thủy	15.177.713.522	-	24.837.588.983	-
Công ty Cổ phần Thương mại, Dịch vụ, Du lịch	495.848.871	-	1.743.390.698	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	555.397.078.569	-	277.669.666.499	-
	936.623.410.628	-	804.162.598.042	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH TM và Cơ khí Chế tạo TVL	470.890.048.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV 189	55.796.067.436	-	-	-
Công ty TNHH MTV Long Hải	30.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Nền móng Trung Anh	25.234.409.805	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sinh thái Đại Dương	23.203.143.341	-	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu TMD	21.381.360.000	-	-	-
Công ty cổ phần Logistics Lê Gia	17.250.047.583	-	9.264.680.650	-
Các đối tượng khác	18.351.032.674	-	26.311.089.305	-
	662.106.108.839	-	35.575.769.955	-
b) Dài hạn				
Xuzhou Construction Machinery Group Imp. Exp. Co.,	-	-	679.200.000	-
	-	-	679.200.000	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	214.033.514	-	1.079.599.573	-
Ký cược, ký quỹ	13.673.506.895	-	1.010.469.669	-
Thuế GTGT Thuế tài chính	11.194.552.838	-	7.947.944.115	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sơn Tây	1.700.000.000	-	-	-
Phải thu khác	291.518.000	-	346.213.838	-
	27.073.611.247	-	10.384.227.195	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	93.507.997.900	-	34.642.662.000	-
	93.507.997.900	-	34.642.662.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.068.545.720	-	4.620.912.064	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	844.330.412.368	-	452.006.100.837	-
Thành phẩm	6.106.698.412	-	3.752.963.871	-
Hàng hóa	20.654.729.143	-	27.944.821.265	-
	875.160.385.643	-	488.324.798.037	-

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án Cảng Ninh Bình (*)	18.827.975.046	12.306.541.868
Mua sắm máy móc, thiết bị	47.129.294.812	1.695.283.637
	65.957.269.858	14.001.825.505

(*) Công ty được UBND tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu ngày 29/12/2020 mã số dự án 7728488826. Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình cho thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 21 ngày 29/4/2021, thời hạn thuê đất đến hết ngày 23/7/2063.

- Tên dự án: Dự án Đầu tư xây dựng cảng và Hệ thống sán, bãi phục vụ bốc xếp hàng hóa, đóng mới, sửa chữa tàu thuyền.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn Dưa Fát;
- Mục tiêu dự án: Mở rộng quy mô, hình thức kinh doanh theo định hướng phát triển của công ty, tạo thêm việc làm, tăng thu cho ngân sách địa phương;
- Địa điểm thực hiện dự án: Khu vực bãi bồi ven sông Đáy, tương ứng lý trình Km0+127 đến Km1+526 đê Bình Minh II thuộc địa phận xã Kim Tân, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình;
- Nguồn vốn đầu tư: 179.401.000.000 VND (Trong đó: VTC: 49.401.000.000, vốn vay: 130.000.000.000);
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình và thời gian dự kiến hoàn thành: Hết quý IV năm 2022 triển khai xây dựng, lắp đặt thiết bị, các hạng mục công trình đi vào hoạt động;
- Tình trạng của công trình/dự án đến thời điểm 31/12/2022: Dự án đang được chờ xin thay đổi tổng mức đầu tư và gia hạn dự án.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Công VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	102.507.002.440	905.415.748.490	48.511.752.821	1.890.169.454	13.621.426.630	1.071.946.099.835
- Mua trong năm	-	415.543.542.656	995.000.000	105.041.000	133.000.000	416.776.583.656
- Phân loại lại	(828.951.394)	828.951.394	-	-	-	-
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	60.070.500.628	-	-	-	60.070.500.628
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.886.954.545)	(3.881.818.182)	-	-	(18.768.772.727)
Số dư cuối năm	101.678.051.046	1.376.971.788.623	45.624.934.639	1.995.210.454	13.754.426.630	1.540.024.411.392
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.182.697.295	176.798.970.675	10.918.708.690	1.190.713.411	13.098.563.898	207.189.653.969
- Khấu hao trong năm	2.905.138.227	79.950.601.550	5.196.955.648	342.452.060	286.350.912	88.681.498.397
- Phân loại lại	(8.405.160)	8.405.160	-	-	-	-
- Khấu hao tăng do hợp nhất kinh doanh	-	11.876.259.476	-	-	-	11.876.259.476
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.777.162.878)	(1.908.472.513)	-	-	(8.685.635.391)
Số dư cuối năm	8.079.430.362	261.857.073.983	14.207.191.825	1.533.165.471	13.384.914.810	299.061.776.451
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	97.324.305.145	728.616.777.815	37.593.044.131	699.456.043	522.862.732	864.756.445.866
Tại ngày cuối năm	93.598.620.684	1.115.114.714.640	31.417.742.814	462.044.983	369.511.820	1.240.962.634.941

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 690.043.701.131 VND. (Đầu năm là 613.104.165.077 VND)
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 28.774.959.903 VND. (Đầu năm là 29.481.049.901 VND).

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	189.900.242.713	189.900.242.713
- Thuê tài chính trong năm	102.507.411.481	102.507.411.481
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư cuối	282.407.654.194	282.407.654.194
Giá trị hao		
Số dư đầu năm	19.931.634.892	19.931.634.892
- Khấu hao trong năm	15.488.751.773	15.488.751.773
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.052.777.778)	(4.052.777.778)
Số dư cuối	31.367.608.887	31.367.608.887
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu	169.968.607.821	169.968.607.821
Tại ngày cuối	251.040.045.307	251.040.045.307

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	2.915.946.645	8.383.558.359	11.299.505.004
Số dư cuối năm	2.915.946.645	8.383.558.359	11.299.505.004
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	5.050.225.024	5.050.225.024
- Khấu hao trong năm	-	1.666.666.668	1.666.666.668
Số dư cuối năm	-	6.716.891.692	6.716.891.692
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.915.946.645	3.333.333.335	6.249.279.980
Tại ngày cuối năm	2.915.946.645	1.666.666.667	4.582.613.312

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày đầu năm và cuối năm là: 3.383.558.359 VND.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày đầu năm và cuối năm là: 2.915.946.645 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	1.572.070.104	1.222.294.565
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	345.874.496	4.090.910
Các khoản khác	279.232.046	577.399.845
	2.197.176.646	1.803.785.320
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	32.277.151.308	76.750.466.494
	32.277.151.308	76.750.466.494

14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	-	-
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong năm	2.872.514.587	-
- Số dư cuối năm	2.872.514.587	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu năm	-	-
- Số phân bổ, tổn thất trong năm	143.625.729	-
- Số dư cuối năm	143.625.729	-
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu năm	-	-
- Số dư cuối năm	2.728.888.858	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dưa Fat

Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	573.112.019.220	573.112.019.220	1.391.493.819.617	809.667.306.779	1.154.938.532.058	1.154.938.532.058
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Tây Hồ (1)	314.229.900.630	314.229.900.630	336.809.338.484	287.720.410.181	363.318.828.933	363.318.828.933
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Hà Nội (2)	143.494.148.143	143.494.148.143	-	58.494.148.143	85.000.000.000	85.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thăng Long (3)	92.587.367.813	92.587.367.813	832.353.499.300	368.961.300.391	555.979.566.722	555.979.566.722
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Sơn Tây (4)	15.819.115.949	15.819.115.949	222.330.981.833	94.065.448.064	144.084.649.718	144.084.649.718
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Tuyên Quang (5)	6.981.486.685	6.981.486.685	-	426.000.000	6.555.486.685	6.555.486.685
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	46.365.793.305	46.365.793.305	74.647.119.189	49.759.288.618	71.253.623.876	71.253.623.876
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Hà Nội (6)	25.918.036.813	25.918.036.813	25.425.201.680	25.918.036.813	25.425.201.680	25.425.201.680
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Lăng Hạ (7)	4.087.499.980	4.087.499.980	2.821.666.660	4.810.833.344	2.098.333.296	2.098.333.296
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Sơn Tây (8)	1.596.774.288	1.596.774.288	2.931.674.280	2.087.690.952	2.440.757.616	2.440.757.616
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thanh Xuân (9)	1.463.482.224	1.463.482.224	1.463.482.224	1.463.482.224	1.463.482.224	1.463.482.224
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thăng Long (10)	3.300.000.000	3.300.000.000	9.215.094.345	5.479.245.285	7.035.849.060	7.035.849.060
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Tuyên Quang - giảm do phân loại lại sang dài hạn (12)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat

Số 15, Liễn kê 10, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thăng Long (11)	-	-	32.790.000.000	-	32.790.000.000	32.790.000.000
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	33.433.113.335	33.433.113.335	51.499.545.336	34.131.713.335	50.800.945.336	50.800.945.336
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (14)	18.826.833.335	18.826.833.335	17.701.833.336	18.826.833.335	17.701.833.336	17.701.833.336
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (15)	14.606.280.000	14.606.280.000	33.797.712.000	15.304.880.000	33.099.112.000	33.099.112.000
Trái phiếu đến hạn trả - Trái phiếu thường	-	-	111.900.000.000	-	111.900.000.000	111.900.000.000
b) Vay dài hạn	652.910.925.860	652.910.925.860	1.629.540.484.142	893.558.308.732	1.388.893.101.270	1.388.893.101.270
Vay dài hạn	135.714.444.741	135.714.444.741	362.611.548.000	78.474.221.653	419.851.771.088	419.851.771.088
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Hà Nội (6)	54.639.424.570	54.639.424.570	-	25.425.201.680	29.214.222.890	29.214.222.890
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Láng Hạ (7)	17.677.250.017	17.677.250.017	-	2.821.666.660	14.855.583.357	14.855.583.357
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Sơn Tây (8)	6.725.582.378	6.725.582.378	2.945.500.000	3.013.493.724	6.657.588.654	6.657.588.654
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thanh Xuân (9)	5.122.187.776	5.122.187.776	-	1.463.482.224	3.658.705.552	3.658.705.552
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thăng Long (10)	11.550.000.000	11.550.000.000	16.500.000.000	10.460.377.365	17.589.622.635	17.589.622.635

Công ty Cổ phần Tập đoàn Duna Fat

Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thăng Long (11)	-	-	301.890.048.000	32.790.000.000	269.100.048.000	269.100.048.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Tuyên Quang - tăng là do phân loại lại (12)	40.000.000.000	40.000.000.000	10.000.000.000	2.500.000.000	47.500.000.000	47.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Tây Hồ (13)	-	-	31.276.000.000	-	31.276.000.000	31.276.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	58.047.038.321	58.047.038.321	83.553.903.300	56.996.003.336	84.604.938.285	84.604.938.285
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (14)	32.801.958.321	32.801.958.321	-	17.701.833.336	15.100.124.985	15.100.124.985
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (15)	25.245.080.000	25.245.080.000	83.553.903.300	39.294.170.000	69.504.813.300	69.504.813.300
Trái phiếu thương (16)	300.000.000.000	300.000.000.000	150.000.000.000	150.800.000.000	299.200.000.000	299.200.000.000
	493.761.483.062	493.761.483.062	596.165.451.300	286.270.224.989	803.656.709.373	803.656.709.373

Thông tin chi tiết về các khoản vay:

(1) Các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Tây Hồ theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 1506-LAV-202100995 ngày 29/11/2021:

- Hạn mức cấp tín dụng: 450.000.000 VND;
- Thời gian: Theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Áp dụng theo thông báo của Ngân hàng trong từng thời kỳ và có định trên từng giấy nhận nợ;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Tài sản đảm bảo:

1. Áp dụng bao đảm tiên vay: Cấp tín dụng một phần có bảo đảm bằng tài sản. Tỷ lệ cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản tối thiểu 50% mức cấp tín dụng.
2. Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đợt phát hành ngày 24/09/2019. Mã tài phiếu AGRIBANK1925601, mã tài chủ 150600109 do Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank chứng nhận cho Công ty Cổ phần Nền móng Dưa Fát (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Dưa Fát), đã thực hiện cầm cố tài sản theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC.TRAIPHIEU2019/DUAFAT-TH ngày 18/11/2019. Giá trị tài sản thế chấp là 10.000.000.000 VND;
3. Công cụ dụng cụ theo bảng kê số 001 ngày 02/10/2020, hóa đơn GTGT số 32 theo hợp đồng số 0104LD-DUAFAT ký ngày 01/04/2019 và bảng kê số 01 ngày 08/10/2020, hóa đơn GTGT số 35 theo hợp đồng số 02.3/HĐMB.LD-DDF ký ngày 28/04/2019 đã thực hiện thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐTC.CC.DC.DF-TH ngày 09/11/2020 và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định. Giá trị tài sản thế chấp là 78.918.741.202 VND;
4. Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2020/HĐTC/DF-TH thế chấp các tài sản sau:

- Máy KH850-3 Hitachi giá trị 2.278.638.575 VND;
 - Máy cầu Sungwon CK2500 giá trị 7.347.09.220 VND;
 - Cầu trục bánh xích Hitachi KH500-3 254-0296 giá trị 4.660.199.841 VND;
 - Cầu Hitachi KH500-3 254-0216 giá trị 3.961.696.777 VND;
 - Máy cầu bánh xích Sumitomo LS 238 giá trị 4.121.900.826 VND;
5. Hợp đồng thế chấp số 04/2021/HĐTC/DF-TH ngày 02/02/2021 thế chấp tài sản là 01 máy cày trục bánh xích Sany SCC550A số BKS 29XA-2137 trị giá 4.568.181.818 VND;
 6. Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2020/HĐTC/DF-TH thế chấp các tài sản sau:
 - Máy cày trục bánh xích Sany SCC550A số BKS 29XA-2168 giá trị 4.500.000.000 VND;
 - Tàu kéo số 01 số đăng ký HN-2191 giá trị 8.500.000.000 VND;
 - Tàu kéo số 02 số đăng ký HN-2210 giá trị 10.400.000.000 VND;
 - Xe ô tô LandRover BKS 30E-699.68 giá trị 10.000.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat

Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7. Hợp đồng thế chấp số 04/2021/HDTC/DF-TH ngày 02/02/2021 thế chấp căn hộ chung cư số B2-2401 giá trị 2.360.039.000 VND;
8. Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/HDTC/CCDC/DF-TH ngày 25/12/2020 Lô vật tư thiết bị dây chuyền PRD cho Tàu khoan theo hợp đồng mua bán số 635.2018 HPDQ-DUAFAT ký ngày 01/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat) và Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất với giá trị được xác định tại thời điểm định giá là 47.545.519.458 VND. Lô vật tư CCDC thuộc Tổ hợp máy khoan cọc nhồi bằng phương pháp xoay trục khí nén - PRD (số 1) với giá trị được định giá là 6.465.834.716 VND. Lô vật tư CCDC thuộc tổ hợp máy khoan cọc nhồi bằng phương pháp xoay trục khí nén - PRD (số 2) với giá trị được xác định tại thời điểm định giá là 14.656.290.506 VND;
9. Hợp đồng thế chấp tài sản là 02 căn trục bánh xích Zoomlion Quy180 số khung ZCC180-0037, số động cơ 73309890 và số khung ZCC180-0039, số động cơ 73198103 với tổng giá trị là 7.022.000.000 VND;
10. Hợp đồng tiền gửi số 03.2022/HDTGNHNoTH-DDUAFAT ngày 16/05/2022 giá trị tài sản là 1.760.000.000 VND;
11. Hợp đồng tiền gửi số 04.2022/HDTGNHNoTH-DDUAFAT ngày 23/05/2022 giá trị tài sản là 1.760.000.000 VND;
12. Hợp đồng tiền gửi số 05.2022/HDTGNHNoTH-DDUAFAT ngày 13/06/2022 giá trị tài sản là 1.710.000.000 VND;
13. Hợp đồng tiền gửi số 06.2022/HDTGNHNoTH-DDUAFAT ngày 23/08/2022 giá trị tài sản là 2.350.000.000 VND;
14. Hợp đồng tiền gửi số 07.2022/HDTGNHNoTH-DDUAFAT ngày 18/10/2022 giá trị tài sản là 2.350.000.000 VND;
15. Quyền tài sản phát sinh từ 03 hợp đồng mua bán 3 căn hộ Shophouse số SH18A, SH18B, L2-02 tại Dự án Chung cư Trần Hưng Đạo, Thành phố Hạ Long theo hợp đồng thế chấp số công chứng 3872 ngày 22/06/2022. Tổng giá trị tài sản bảo đảm là 12.601.000.000 VND;
16. Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai theo thỏa thuận tại Hợp đồng cấp tín dụng số 1506-LAV-202100995 ngày 29/11/2021.

(2) Các khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng tín dụng số 108.1432/2020/QĐNTL ngày 10/11/2020. Thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay lần đầu. Văn bản thỏa thuận về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 10/10/2022, theo đó toàn bộ dư nợ gốc hiện tại được gia hạn thời hạn trả nợ trong 06 năm.

- Hạn mức cấp tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Lãi suất: Quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể;
- Mục đích: Nếu chi tiết trong từng khế ước nhận nợ;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat

Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

- Tài sản bảo đảm bao gồm các tài sản sau:

1. Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng thi công xây dựng công trình số 3108/2020/HDXD/TN-DDF ngày 31/08/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat và Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná về việc thi công toàn bộ cọc khoan nhồi thuộc dự án Cảng tổng hợp Cà Ná - Ninh Thuận, giá trị hợp đồng: 265.138.657.015 VND;
2. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 62, tờ bản đồ 02 (khu đô thị), địa chỉ tại ô số 15, kiềng kè 10, khu đô thị Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 628607 do Sở Tài nguyên môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/07/2018. Giá trị là 10.005.240.000 VND;
3. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 93, tờ bản đồ 02 (khu đô thị), địa chỉ tại ô số 30, kiềng kè 10, khu đô thị Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 448482 do Sở Tài nguyên môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/07/2018. Giá trị là 9.862.300.000 VND;
4. Căn hộ chung cư số 704, nhà chung cư CT8A, khu đô thị Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội trị giá 1.270.550.000 VND;
5. Căn hộ chung cư số 708, nhà chung cư CT8A, khu đô thị Văn Quán, Hà Đông Hà Nội trị giá 1.666.800.000 VND;
6. Máy cầu thủy lực hiệu Nissha DH500-5 trị giá 3.000.000.000 VND;
7. Phao búa đóng cọc trị giá 18.350.348.785 VND;
8. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại lô số TT19 - ô số 42 - Khu đô thị mới Văn Phú, phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội theo Giấy chứng nhận số BY 045513 thuộc quyền sở hữu của ông Lê Duy Hưng và bà Trần Thị Hồng Nhung trị giá 55.087.750.000 VND;
9. Sản tự nâng Jack Up Barge, xuất xứ Hàn Quốc, hoán cải năm 2011 theo hợp đồng mua bán số 01-HDMB/DDF-TA ký ngày 02/05/2019 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat) và Công ty Kỹ thuật Xây dựng Thành An trị giá 43.890.000.000 VND.

(3) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 53/2022/HDHM-PN/SHB.110600 ngày 05/08/2022:

- Hạn mức cấp tín dụng: 1.400.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay lần đầu;
- Lãi suất: Quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ các hoạt động thi công xây dựng;
- Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai/dã hình thành của các đối tác lớn theo thỏa thuận tại Hợp đồng cấp hạn mức số 53/2022/HDHM-PN/SHB.110600 ngày 05/08/2022.

(4) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Sơn Tây theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 232/2021/HDBD/STY/01 ngày 10/06/2021. Ván bán sửa đổi, bổ sung ngày 29/9/2022.

- Hạn mức cấp tín dụng tối đa: 350.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 8 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay lần đầu và được gia hạn thời hạn sử dụng HMTD là 12 tháng kể từ ngày 29/9/2022 đến ngày 29/9/2023.
- Lãi suất: Quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể;
- Mục đích: Nêu chi tiết trong từng khế ước nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 232/2021/HDBD/STY/01 ngày 10/06/2021, thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng, dự án, các khoản phải thu, các quyền lợi khác phát sinh từ các hợp đồng sau:
 - + Hợp đồng số 0317.2022/HĐXD/HPDQ2-DDF ngày 18/02/2022 trị giá 160.640.941.672 VND;
 - + Hợp đồng số 0813/2022/HĐXD/HP-DDF ngày 17/05/2022 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 15/06/2022 trị giá 15.630.384.037 VND;
 - + Hợp đồng số 0814/2022/HĐXD/HP-DDF ngày 17/05/2022 trị giá 5.170.390.714 VND;
 - + Hợp đồng số 1503.2022/HĐXD/HPDQ2-DDF ngày 20/12/2022 trị giá 107.936.640.351 VND;
 - + Hợp đồng số 1504.2022/HĐXD/HPDQ2-DDF ngày 20/12/2022 trị giá 5.873.526.762 VND.

(5) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Tuyên Quang theo hợp đồng vay số 68/2021/HDCVĐA/T/NHCT174-CTY TNHH VINH HOA ngày 01/09/2021 như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng: 7.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay lần đầu;
- Lãi suất: Quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể;
- Mục đích: Nêu chi tiết trong từng khế ước nhận nợ.

(6) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 108/3796/2018/HĐTD-CN/PGBankHN ngày 12/09/2018 và khế ước nhận nợ số 108.3796.2018KUNN-DN/PGBankHN ngày 14/09/2018:

- Số tiền vay: 8.400.000.000 VND;
- Thời hạn: 72 tháng;
- Lãi suất: 11%/năm tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất đối với khách hàng doanh nghiệp vay dài hạn hạng BBB;
- Mục đích sử dụng vốn: Vay thanh toán tiền mua Bất động sản tọa lạc tại ô số 15 lô LK10 - Khu nhà ở Xa La - phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội;
- Tài sản bảo đảm tiền vay là Giá trị quyền sử dụng đất thừa đất số 62, tờ bản đồ 02 (Khu đô thị), có địa chỉ tại ô số 15 lô LK10 - khu nhà ở Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dưa Fat

Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Hợp đồng tín dụng số 108.1333/2019/HDTD-CN/PGBankHN ngày 07/09/2019:

- Số tiền vay: 8.382.000.000 VND;
 - Thời hạn: 72 tháng;
 - Lãi suất: 11%/năm tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất đối với khách hàng doanh nghiệp vay dài hạn hạng BBB;
 - Mục đích sử dụng vốn: Tái tài trợ chi phí đầu tư, xây dựng văn phòng tại địa chỉ LK10-VT30, Khu nhà ở Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội;
 - Tài sản bảo đảm tiền vay là Giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 93, tờ bản đồ số 2 có địa chỉ tại: LK10-VT30, Khu nhà ở Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội.
- Hợp đồng tín dụng số 108.1834/2019/HDTD-PN/PGBankHN tháng 12/2019:
- Số tiền vay: 29.850.000.000 VND;
 - Thời hạn: 60 tháng;
 - Lãi suất: 11%/năm tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất đối với khách hàng doanh nghiệp vay dài hạn hạng BBB;
 - Mục đích sử dụng vốn: Thanh toán tiền mua 1 sản tự nâng Jack Up Barge theo hợp đồng mua bán số 01-HDMB/DDF-TA ngày 02/05/2019;
 - Tài sản bảo đảm tiền vay là sản tự nâng Jack Up Barge, xuất xứ Hàn Quốc, Hoán cải năm 2011 theo hợp đồng mua bán số 01-HDMB/DDF-TA ngày 02/05/2019.

Hợp đồng tín dụng số 108.2511/2016/HDTD-DN/PGBankHN ngày 17/11/2016:

- Số tiền vay: 123.000.000.000 VND;
- Thời hạn: 96 tháng;
- Lãi suất: 9%/năm;
- Mục đích sử dụng vốn: Đầu tư mua 9 máy khoan cọc ngòi năng cao năng lực thi công phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Tài sản đảm bảo gồm:
 - + Hợp đồng mua bán kiểm tra thuận mua có phần số 01/DFHT, 02/DFHT, 03/DFHT, 04/DFHT giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xây dựng Hitechcons Việt Nam kỳ ngày 20/09/2016;
 - + Hợp đồng mua bán kiểm tra thuận mua có phần số 01/DFHT giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Đăng Kiến ký ngày 20/09/2016;
 - + Hợp đồng mua bán kiểm tra thuận mua có phần số 01/DFHT, 02/DFHT, 03/DFHT, 04/DFHT giữa Công ty và TNHH MTV Lê Đồng ký ngày 15/09/2016;
 - + Tài sản hình thành từ vốn vay là 9 máy khoan cọc nhồi đã qua sử dụng với trị giá 197.450.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dưa Fat

Số 15, Liên kè 10, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Hợp đồng tín dụng số 108.1068/2017/HDTDNT-DN/PGBankHN ngày 23/06/2017:

- Số tiền vay: 12.831.936.810 VND;
- Thời hạn: 120 tháng;
- Lãi suất: 9,5%/năm;
- Mục đích sử dụng vốn: Đầu tư mua 1 phao búa đóng cọc nâng cấp năng lực thi công phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Tài sản bảo đảm tiền vay là Hợp đồng ngoại thương số 2011/DUAFAT-SJJN/2016 ký ngày 02/01/2016 giữa SJ JIN Corporation và Công ty Cổ phần Nền móng Dưa Fat (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Dưa Fat) trị giá 18.331.338.300 VND.

(7) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Láng Hạ theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 1921200099/HDTDTK ngày 31/07/2019:

- Số tiền vay: 15.290.000.000 VND;
- Thời hạn: 120 tháng;
- Lãi suất: Theo biểu lãi suất cho vay với từng phần khúc khách hàng tại thời điểm giải ngân;
- Mục đích sử dụng vốn: Thanh toán bù đắp vay vốn đầu tư tài sản cố định là 1 bất động sản tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 1, địa chỉ tại BT1-A36 Khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội;
- Tài sản bảo đảm tiền vay là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 1, địa chỉ tại BT1-A36 Khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Hợp đồng tín dụng số 2117400234/HDTDTL ngày 23/06/2021:

- Số tiền vay: 10.080.000.000 VND;
- Thời hạn: 60 tháng;
- Lãi suất: 7,5%/năm trong 12 tháng đầu. Lãi suất cho vay từ tháng 13 trở đi bằng lãi suất cơ sở cho vay + biên độ lãi suất 3,5%/năm. Lãi suất điều chỉnh 3 tháng lần vào đầu mỗi quý;
- Mục đích sử dụng vốn: Thanh toán một phần tiền mua 1 xe Mercedes - Benz, model G63 AMG đã qua sử dụng theo hợp đồng mua bán số 09/06/2021/HDMB.SP-DDF ngày 09/06/2021 cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Song Phương;
- Tài sản bảo đảm tiền vay là 1 xe Mercedes - Benz, model G63 AMG đã qua sử dụng theo hợp đồng mua bán số 09/06/2021/HDMB.SP-DDF ngày 09/06/2021 cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Song Phương.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat

Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(8) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng vay số 409/2021/HDTD/STY/01 ngày 08/01/2021:

- Số tiền vay: 1.936.050.000 VND;
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 2 xe Vinfast Lux SA 2.0;
- Thời gian: 60 tháng;
- Lãi suất: Quy định tại văn bản nhận nợ;
- Tài sản bảo đảm: 2 xe Vinfast Lux SA 2.0 với tổng giá trị 2.581.400.000 VND.

Hợp đồng vay số 29/2021/HDTD/STY/01 ngày 25/01/2021:

- Số tiền vay: 2.757.000.000 VND;
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 3 xe Vinfast Lux SA 2.0;
- Thời gian: 84 tháng;
- Lãi suất: Quy định tại văn bản nhận nợ;
- Tài sản bảo đảm: 3 xe Vinfast Lux SA 2.0 với tổng giá trị 3.678.495.000 VND.

Hợp đồng vay số 30/2021/HDTD/STY/01 ngày 25/01/2021:

- Số tiền vay: 2.176.000.000 VND;
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 2 xe Vinfast Lux SA 2.0;
- Thời gian: 84 tháng;
- Lãi suất: Quy định tại văn bản nhận nợ;
- Tài sản bảo đảm: 2 xe Vinfast Lux SA 2.0 với tổng giá trị 2.903.200.000 VND.

Hợp đồng vay số 53/2021/HDTD/STY/01 ngày 03/02/2021:

- Số tiền vay: 1.594.000.000 VND;
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 2 xe Vinfast Lux SA 2.0;
- Thời gian: 84 tháng;
- Lãi suất: Quy định tại văn bản nhận nợ;
- Tài sản bảo đảm: 2 xe Vinfast Lux SA 2.0 với tổng giá trị 2.452.330.000 VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat

Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Hợp đồng vay số 462/2021/HĐTD/STY/01 ngày 08/12/2021:

- Số tiền vay: 975.000.000 VND;
 - Mục đích: Thanh toán tiền mua 1 xe Hyundai;
 - Thời gian: 84 tháng;
 - Lãi suất: Quy định tại văn bản nhận nợ;
 - Tài sản bảo đảm: 1 xe Hyundai với giá trị 1.300.000.000 VND.
- Hợp đồng vay số 94/2022/HĐTD/STY/01 ngày 02/06/2022:
- Số tiền vay: 2.945.500.000 VND;
 - Mục đích: Thanh toán tiền mua 1 cần trục bánh xích nhãn hiệu Kobelco 7150, SK: 00126m SM: 6D22188979;
 - Thời gian: 36 tháng;
 - Lãi suất: Quy định tại văn bản nhận nợ;
 - Tài sản bảo đảm: 1 cần trục bánh xích nhãn hiệu Kobelco 7150 với giá trị 5.891.000.000 VND.

(9) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2021/7815501/HĐTD:

- Số tiền vay: 7.090.300.000 VND;
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 01 Sơ mi Rơ Mooc tải, 05 ô tô đầu kéo, 03 Sơ mi Rơ Mooc, 03 trục sán 45 feet, 01 xe ô tô tải gắn cần cẩu;
- Thời gian: 60 tháng;
- Lãi suất: 11,9%/năm;
- Tài sản bảo đảm: 01 Sơ mi Rơ Mooc tải, 05 ô tô đầu kéo, 03 Sơ mi Rơ Mooc, 03 trục sán 45 feet, 01 xe ô tô tải gắn cần cẩu với tổng giá trị 10.129.000.000 VND.

(10) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 0107/2021/HĐTD/NHCT-ĐUAFAT:

- Số tiền vay: 33.000.000.000 VND;
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 02 sà lan tự nâng;
- Thời gian: 60 tháng;
- Lãi suất: 12%/năm;
- Tài sản bảo đảm: 02 sà lan tự nâng với tổng giá trị 51.947.748.000 VND.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dưa Fat

Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(11) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 06/2022/HDTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 27/01/2022:

- Số tiền vay: 360.000.000.000 VND;
- Mục đích: Thanh toán tiền đóng 01 sả lan tự năng 90M;
- Thời gian: 120 tháng;
- Lãi suất: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của SHB công bố cộng biên độ 4,4%/năm;
- Tài sản bảo đảm: 01 sả lan tự năng JUB90M với giá trị 555.055.309.000 VND.

(12) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Tuyên Quang theo hợp đồng vay số 668/2020-HDCVDAT/NHCT174-CONG TY TNHH VINH HOA ngày 25/08/2020 như sau:

- Số tiền vay: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích: Đầu tư dự án nhà máy gạch Tuynel Tân Bắc;
- Lãi suất: 9%/năm
- Tài sản bảo đảm: Toàn bộ tài sản của Công ty TNHH Vĩnh Hóa.

(13) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng số 01/2020/HDCV/ĐAT/CT-TH ngày 22/12/2020 như sau:

- Số tiền vay: 44.680.000.000 VND;
- Mục đích: Đầu tư 03 lô vật tư công cụ dụng cụ và 05 máy khoan, cầu;
- Lãi suất: 8,1%/năm
- Tài sản bảo đảm: 03 lô vật tư công cụ dụng cụ và 05 máy khoan, cầu.

(14) Các khoản thuế tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:
Hợp đồng cho thuê tài chính số 17.20.01CTTC ngày 15/04/2020:

- Tài sản thuê: Cán trục bánh xích 90 tấn, Model: CX900DH, hãng sản xuất: Hitachi, nước sản xuất: Nhật Bản, tình trạng đã qua sử dụng;
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 9.000.000.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT);
- Số tiền cho thuê: 5.000.000.000 VND;
- Số tiền trả trước: 4.000.000.000 VND;
- Số tiền ký quỹ: 270.000.000 VND;
- Thời gian cho thuê: 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng;
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của công ty cho thuê tài chính công bố cộng biên độ 3,9%/năm.



Hợp đồng cho thuê tài chính số 17.20.03/CTTC ngày 15/05/2020:

- Tài sản thuê: Cản trục bánh xích 100 tấn KH500-3;
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 8.500.000.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT);
- Số tiền cho thuê: 4.950.000.000 VND;
- Số tiền trả trước: 3.550.000.000 VND;
- Số tiền ký quỹ: 340.000.000 VND;
- Thời gian cho thuê: 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng;
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của công ty cho thuê tài chính công bố cộng biên độ 3,3%/năm.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 17.20.04/CTTC ngày 07/07/2020:

- Tài sản thuê: Máy khoan cọc nhồi Bauer BG46;
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 46.586.327.592 VND (đã bao gồm thuế GTGT);
- Số tiền cho thuê: 30.280.000.000 VND;
- Số tiền trả trước: 16.306.327.592 VND;
- Số tiền ký quỹ: 1.864.000.000 VND;
- Thời gian cho thuê: 36 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng;
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của công ty cho thuê tài chính công bố cộng biên độ 3,3%/năm.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 17.21.05/CTTC ngày 07/07/2020:

- Tài sản thuê: 06 máy khoan cọc nhồi Sunward;
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 46.822.272.725 VND (đã bao gồm thuế GTGT);
- Số tiền cho thuê: 27.475.000.000 VND;
- Số tiền trả trước: 19.347.272.725 VND;
- Số tiền ký quỹ: 1.405.000.000 VND;
- Thời gian cho thuê: 36 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng;
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của công ty cho thuê tài chính công bố cộng biên độ 3,7%/năm.

(15) Các khoản thuế tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.095/2019/TSC-CTTC ngày 31/12/2019:

- Tài sản thuê: 01 máy khoan cọc nhồi đã qua sử dụng, hiệu BAUER, mã kiểu loại BG42, nước sản xuất: Đức, năm sản xuất: 2012, số khung BS11561004, số động cơ BDN01191;
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 28.746.666.666 VND;
- Thời gian cho thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng;
- Lãi suất cho thuê: 9,5%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam áp dụng công 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số tiền ký quỹ: 400.000.000 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.001/2019/TSC-CTTC ngày 11/01/2019:

- Tài sản thuê: 01 cần trục bánh xích nhãn hiệu LIEBHERR HS855D;
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 16.500.000.000 VND;
- Thời gian cho thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng;
- Lãi suất cho thuê: 9,5%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam áp dụng công 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số tiền ký quỹ: 500.000.000 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.051/2020/TSC-CTTC ngày 04/06/2020:

- Tài sản thuê: 02 cần trục bánh xích, hiệu Hitachi;
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 14.600.000.000 VND;
- Số tiền cho thuê: 14.600.000.000 VND;
- Số tiền trả trước: 4.600.000.000 VND;
- Thời gian cho thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng;
- Lãi suất cho thuê: 9,5%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam áp dụng công 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số tiền ký quỹ: 260.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dưa Fát

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022

Số 15, Liên kết 10, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.063/2020/TSC-CTTC ngày 25/06/2020:

- Tài sản thuê: 02 cần trục bánh xích, hiệu Zoomlion ZCC800H;
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 6.000.000.000 VND;
- Số tiền cho thuê: 6.000.000.000 VND;
- Số tiền trả trước: 1.200.000.000 VND;
- Thời gian cho thuê: 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng.
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất cơ bản của công ty cho thuê tài chính công bố cộng biên độ 3,5%/năm;
- Số tiền kỳ quỹ: 150.000.000 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.061/2021/TSC-CTTC ngày 31/05/2021:

- Tài sản thuê: 01 cần trục bánh xích hiệu Hitachi;
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 3.135.000.000 VND;
- Số tiền cho thuê: 2.508.000.000 VND;
- Số tiền trả trước: 627.000.000 VND;
- Thời gian cho thuê: 36 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng.
- Lãi suất cho thuê: 9,5%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam áp dụng công 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Số tiền kỳ quỹ: 93.000.000 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.078/2021/TSC-CTTC ngày 23/06/2021:

- Tài sản thuê: 01 cần trục bánh xích hiệu Kobelco;
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 2.450.000.000 VND;
- Số tiền cho thuê: 1.960.000.000 VND;
- Số tiền trả trước: 490.000.000 VND;
- Thời gian cho thuê: 36 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng.
- Lãi suất cho thuê: 9,5%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam áp dụng công 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Số tiền kỳ quỹ: 72.500.000 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.088/2021/TSC-CTTC ngày 21/07/2021:

- Tài sản thuê: 01 căn trục bánh xích hiệu Hitachi;
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 2.300.000.000 VND;
- Số tiền cho thuê: 1.840.000.000 VND;
- Số tiền trả trước: 460.000.000 VND;
- Thời gian cho thuê 36 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng;
- Lãi suất cho thuê: 9,5%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam áp dụng giải ngân đầu tiên, kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số tiền ký quỹ: 69.000.000 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.114/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021:

- Tài sản thuê: 01 căn trục bánh xích hiệu Hitachi;
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 2.400.000.000 VND;
- Số tiền cho thuê: 1.920.000.000 VND;
- Số tiền trả trước: 480.000.000 VND;
- Thời gian cho thuê: 36 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng;
- Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam áp dụng giải ngân đầu tiên, kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số tiền ký quỹ: 70.000.000 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.115/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021:

- Tài sản thuê: 01 căn trục bánh xích hiệu Hitachi;
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 3.700.000.000 VND;
- Số tiền cho thuê: 2.960.000.000 VND;
- Số tiền trả trước: 740.000.000 VND;
- Thời gian cho thuê: 36 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng;
- Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam áp dụng giải ngân đầu tiên, kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số tiền ký quỹ: 110.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Số 15, Liên kết 10, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.116/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021:

- Tài sản thuê: 01 căn trục bánh xích hiệu Hitachi;
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 3.740.000.000 VND;
- Số tiền cho thuê: 2.992.000.000 VND;
- Số tiền trả trước: 748.000.000 VND;
- Thời gian cho thuê: 36 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng;
- Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam áp dụng cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số tiền kỳ quỹ: 110.000.000 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.123/2021/TSC-CTTC ngày 18/10/2021:

- Tài sản thuê: 01 căn trục bánh xích hiệu Hitachi;
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 3.410.000.000 VND;
- Số tiền cho thuê: 2.728.000.000 VND;
- Số tiền trả trước: 682.000.000 VND;
- Thời gian cho thuê: 36 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng;
- Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam áp dụng cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số tiền kỳ quỹ: 100.000.000 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.073/2022/TSC-CTTC ngày 28/06/2022:

- Tài sản thuê: 08 căn trục bánh xích hiệu Hitachi và Kobelco;
- Số tiền cho thuê: 32.832.000.000 VND;
- Số tiền trả trước: 9.648.000.000 VND;
- Thời gian cho thuê: 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng;
- Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam áp dụng cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số tiền kỳ quỹ: 773.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dưa Fát
Số 15, Liên kế 10, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.084/2022/TSC-CTTC ngày 29/07/2022:

- Tài sản thuê: 02 ô tô đầu kéo;
- Số tiền cho thuê: 1.717.500.000 VND;
- Số tiền trả trước: 572.500.000 VND;
- Thời gian cho thuê: 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng;
- Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam áp dụng công 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số tiền kỳ quỹ: 51.000.000 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.085/2022/TSC-CTTC ngày 29/07/2022:

- Tài sản thuê: 02 Sơ mi rô mooc, nhãn hiệu Doosung;
- Số tiền cho thuê: 1.531.200.000 VND;
- Số tiền trả trước: 382.800.000 VND;
- Thời gian cho thuê: 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng;
- Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam áp dụng công 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số tiền kỳ quỹ: 44.000.000 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.093/2022/TSC-CTTC ngày 29/07/2022:

- Tài sản thuê: 02 cần trục bánh xích nhãn hiệu Kobelco;
- Số tiền cho thuê: 6.223.200.000 VND;
- Số tiền trả trước: 2.800.800.000 VND;
- Thời gian cho thuê: 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng;
- Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam áp dụng công 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số tiền kỳ quỹ: 167.000.000 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.086/2022/TSC-CTTC ngày 10/08/2022:

- Tài sản thuê: 10 căn trục bánh xích nhãn hiệu SANY;
- Số tiền cho thuê: 41.250.003.300 VND; Số tiền trả trước: 13.750.001.100 VND;
- Thời gian cho thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng;
- Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam áp dụng công 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số tiền ký quỹ: 1.020.000.000 VND.

(16) Phát hành trái phiếu dài hạn

I. MA TP	DDFH2123001;
Tổng số lượng	1500 trái phiếu;
Tổng giá trị phát hành	150.000.000.000 VND;
Loại hình	Trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản bảo đảm là tài sản của bên thứ ba;
Ngày phát hành và kỳ hạn	Ngày phát hành là 01/09/2021; kỳ hạn 18 tháng.
Lãi suất	Lãi định kỳ 3 tháng/lần cố định 11,75%, thanh toán bằng VND;
Mục đích phát hành	Bổ sung vốn lưu động, cụ thể: Mua vật tư thi công; Mua sắm một số thiết bị phục vụ thi công, sản xuất kinh doanh; Thanh toán cho các đơn vị thầu phụ;
Tài sản bảo đảm	Tôi thiểu 15.000.000 cổ phần DFF của ông Lê Duy Hưng sở hữu.
Giao dịch trong kỳ và Số dư tại ngày 31/12/2022.	Ngày 18/11/2022, Công ty thực hiện mua lại trước hạn số tiền gốc trái phiếu là 38.100.000.000 VND. Số dư tại ngày 31/12/2022 số tiền 111.900.000.000 VND có thời hạn dưới 12 tháng được phân loại sang ngắn hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat

Số 15, Liên kè 10, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2. Mã TP	DFFH2124002;
Tổng số lượng	3.000.000 trái phiếu;
Tổng giá trị phát hành	300.000.000.000 VND (Số dư tại ngày 31/12/2021 là 150 tỷ đồng, số còn lại là 150 tỷ đồng được phát hành thành công vào ngày 05/01/2022).
Loại hình	Trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản bảo đảm là tài sản của bên thứ ba;
Ngày phát hành và kỳ hạn	Ngày phát hành 30/12/2021; Kỳ hạn là 36 tháng.
Lãi suất	Lãi định kỳ 6 tháng/lần cố định 10,5% cho 2 kỳ thanh toán đầu tiên thanh toán;
Mục đích phát hành	Thực hiện chương trình, dự án đầu tư của doanh nghiệp bao gồm nhưng không giới hạn dự án Cảng Bình Bình; Đầu tư TSCĐ (Máy móc, thiết bị....).
Tài sản bảo đảm	20.923.100 cổ phiếu DFF của ông Lê Duy Hưng sở hữu là 9.800.000 cổ phần, bà Nguyễn Thị Thủy Linh sở hữu 5.123.100 cổ phần và của
Chi phí phát hành trái phiếu	Chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ là 800.000.000 đồng.
Số dư tại ngày 31/12/2022	Số dư tại ngày 31/12/2022 số tiền là 299,2 tỷ đồng.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dưa Fat

Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Sany International development Limited	463.802.850.000	463.802.850.000	272.289.600.000	272.289.600.000
Xuzhou Construction Machinery Group IMP EXP Co.,	194.918.220.000	194.918.220.000	-	-
Các đối tượng khác	495.536.568.690	495.536.568.690	645.226.399.921	645.226.399.921
	1.154.257.638.690	1.154.257.638.690	917.515.999.921	917.515.999.921
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Ngắn hạn	381.613.065.216	381.613.065.216	556.250.931.277	556.250.931.277
Dài hạn	772.644.573.474	772.644.573.474	361.265.068.644	361.265.068.644
	1.154.257.638.690	1.154.257.638.690	917.515.999.921	917.515.999.921

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	18.901.739.917	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ TCE	13.090.556.817	8.912.615.000
Đối tượng khác	20.322.646.159	13.575.096.309
	52.314.942.893	22.487.711.309

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	29.235.705.600	29.235.705.600	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.447.144.541	10.909.339.246	-	18.356.483.787
Thuế thu nhập cá nhân	23.402.788	749.398.804	722.606.595	50.194.997
Thuế tài nguyên	30.975.000	28.443.514	-	59.418.514
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.190.000	2.097.220.112	2.087.391.175	18.018.937
	<u>7.509.712.329</u>	<u>43.020.107.276</u>	<u>32.045.703.370</u>	<u>18.484.116.235</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.445.569.520	131.960.715
	<u>24.445.569.520</u>	<u>131.960.715</u>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	1.715.525.439	1.849.241.976
Kinh phí công đoàn	24.971.329	62.867.329
Mượn tiền cá nhân Phạm Thị Thu Hằng	5.400.000.000	-
Mượn tiền cá nhân ông Hoàng Hiệp	3.607.520.000	12.140.000.000
Mượn tiền cá nhân bà Nguyễn Thị Lộc	3.000.000.000	11.809.000.000
Mượn tiền cá nhân bà Nguyễn Thu Hiền	1.750.000.000	-
Mượn tiền cá nhân bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	-	11.596.700.000
Mượn tiền cá nhân bà Hoàng Thị Lợi	-	7.962.800.000
Mượn tiền ông Lại Hoài Quang	3.612.623.167	2.039.876.177
Các khoản phải trả, phải nộp khác	449.972.189	508.168.112
	<u>19.560.612.124</u>	<u>47.968.653.594</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	410.000.000	410.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	-	12.280.000.000
	<u>410.000.000</u>	<u>12.690.000.000</u>

Các khoản mượn tiền của các cá nhân với lãi suất 0%, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	70.629.118.587	299.593.471	470.928.712.058
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	25.153.361.189	(37.056.884)	25.116.304.305
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.161.630.560)	-	(1.161.630.560)
Giảm khác	-	(43.991.160)	(115.648)	(44.106.808)
Số dư cuối năm trước	400.000.000.000	94.576.858.056	262.420.939	494.839.278.995
Tăng vốn trong năm nay (i)	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	2.052.220.812	(87.618.250)	1.964.602.562
Tăng do hợp nhất kinh doanh trong	-	-	152.254.788	152.254.788
Số dư cuối năm nay	800.000.000.000	96.629.078.868	327.057.477	896.956.136.345

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Ông Lê Duy Hưng	380.000.000.000	47,50	248.000.000.000	62,00
Ông Nguyễn Cảnh Trung	60.000.000.000	7,50	60.000.000.000	15,00
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	51.231.000.000	6,40	51.231.000.000	12,81
Bà Hồ Thị Lý	95.000.000.000	11,88	-	-
Ông Lê Văn Thịnh	68.000.000.000	8,50	-	-
Bà Trần Thị Hồng Nhung	60.000.000.000	7,50	-	-
Cổ đông khác	85.769.000.000	10,72	40.769.000.000	10,19
	800.000.000.000	100,00	400.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	400.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	800.000.000.000	400.000.000.000

(i): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 211105.1/NQ-DHDCD-2021 ngày 05/11/2021 và Nghị quyết số 211123.1/2022/NQ-HĐQT ngày 23/11/2021 sửa đổi tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 220316/2022/NQ-HĐQT ngày 16/03/2022 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ Công ty từ 400 tỷ đồng lên 800 tỷ đồng bằng phương thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ với số lượng chào bán là 40.000.000 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu có mã chứng khoán là DFF. Ngày bắt đầu chào bán là 23/11/2021 và ngày hoàn thành là 14/3/2022.

Mục đích sử dụng vốn thu được là thanh toán tạm ứng mua sà lan tự nâng 90M và thanh toán tạm ứng cho các nhà thầu phụ.

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	80.000.000	40.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.000.000</i>	<i>40.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.000.000	40.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.000.000</i>	<i>40.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	830.512.041.256	91.087.504.259
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	15.637.021.870	3.441.639.945
Doanh thu hợp đồng xây dựng	586.657.519.780	974.511.541.135
Doanh thu cho thuê tài sản	164.827.244.728	237.477.071.205
	1.597.633.827.634	1.306.517.756.544

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	787.856.825.794	89.502.083.841
Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	15.637.021.870	3.441.639.945
Giá vốn hợp đồng xây dựng	487.475.358.530	911.059.621.964
Giá vốn cho thuê tài sản	91.616.768.370	168.986.760.421

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	738.968.184	750.973.565
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	201.716.756
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.655.813	3.041.862.757
	744.623.997	3.974.553.074

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	142.762.668.068	79.088.392.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	139.594.224	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	20.102.904.630	-
Chi phí tài chính khác	702.189.660	139.164.931
	163.707.356.582	79.227.557.170

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	-	24.074.308
Chi phí khác bằng tiền	-	11.105.800
	-	35.180.108

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	680.700.549	1.090.074.467
Chi phí nhân công	10.718.134.437	9.451.493.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.541.660.843	7.944.030.760
Thuế, phí và lệ phí	317.184.780	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.893.647.965	4.870.756.986
Chi phí khác bằng tiền	6.123.529.110	3.497.839.342
	29.274.857.684	26.857.195.218

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.230.180.845	477.383.973
Thu nhập từ thanh lý, nhượng công cụ, dụng cụ	436.800.000	-
Tiền phạt thu được	719.683.739	291.786.209
Tiền Voucher xe Vinfast	-	1.110.000.000
Các khoản khác	12.253.445	121.020.259
	<u>3.398.918.029</u>	<u>2.000.190.441</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ thanh lý	138.666.850	-
Chi phí khấu hao trong thời gian dừng sản xuất	417.493.812	208.727.502
Các khoản bị phạt	6.657.059.916	785.497.817
Các khoản khác	4.339.971.815	64.908.476
	<u>11.553.192.393</u>	<u>1.059.133.795</u>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	10.909.339.246	6.462.957.890
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	-	-
- Công ty TNHH Vĩnh Hóa	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình thủy Đua Fat	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Đua Fat	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>10.909.339.246</u>	<u>6.462.957.890</u>

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoàn lại phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoàn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoàn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.526.112.031	744.065.402
Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	2.526.112.031	744.065.402

b) Chi phí thuế TNDN hoàn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.782.046.629	744.065.402
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	1.782.046.629	744.065.402

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.052.220.812	25.153.361.189
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.052.220.812	25.153.361.189
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	70.879.121	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	629

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

33 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có dự định phát hành thêm cổ phiếu trong thời gian tới, nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

- Ngày 06 tháng 03 năm 2023, Nghị quyết Người sở hữu trái phiếu ngày 02/3/2023 đã thông qua việc: Lộ trình cam kết thanh toán gốc, lãi trái phiếu mã DFFH2123001 số dư nợ Trái phiếu đến hạn thanh toán số tiền 111.900.000.000 đồng.
- Ngày 27/03/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 230327/2023/NQ-HĐQT về việc rút toàn bộ 990.000 cổ phần do Công ty sở hữu tại Công ty CP Công trình thủy Đua Fat tương đương số tiền 9.900.000.000 đồng, bằng hình thức chuyển nhượng cổ phần cho ông Lê Văn Thịnh và ông Nguyễn Thái Dương.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hàng hóa VND	Dịch vụ VND	Xây lắp VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	846.149.063.126	164.827.244.728	586.657.519.780	1.597.633.827.634	1.597.633.827.634
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác				-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	846.149.063.126	164.827.244.728	586.657.519.780	1.597.633.827.634	1.597.633.827.634
Tổng chi phí mua TSCĐ		1.316.609.142	425.781.583.656	427.098.192.798	427.098.192.798
Tài sản bộ phận	322.489.192.310	90.193.373.384	3.304.082.131.160	3.716.764.696.854	3.716.764.696.854
Tài sản không phân bổ				217.934.039.249	217.934.039.249
Tổng tài sản	322.489.192.310	91.509.982.526	3.729.863.714.816	4.361.796.928.901	4.361.796.928.901
Nợ phải trả của các bộ phận	124.641.288.432	66.755.404.315	3.230.642.149.582	3.422.038.842.329	3.422.038.842.329
Nợ phải trả không phân bổ				42.801.950.227	42.801.950.227
Tổng nợ phải trả	124.641.288.432	66.755.404.315	3.230.642.149.582	3.464.840.792.556	3.464.840.792.556

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ ĐU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ông Lê Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT
2	Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT
3	Ông Đàm Văn Lý	Tổng Giám đốc
4	Ông Đào Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
5	Ông Đỗ Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
6	Ông Đinh Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
7	Bà Nguyễn Thị Thùy	Kế toán trưởng

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Ghi chú	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1	Ông Lê Duy Hưng		385.200.000	382.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Thùy Linh		179.237.888	191.727.273
3	Ông Đàm Văn Lý		298.285.714	298.000.000
4	Ông Đào Văn Đạt		280.763.354	276.828.458
	(Miễn nhiệm ngày 21/4/2023)			
5	Ông Đỗ Quốc Phương		261.725.353	265.000.000
6	Ông Đinh Tiến Dũng		241.700.000	234.727.273
7	Bà Nguyễn Thị Thùy		190.536.853	193.000.000
	Tổng		1.837.449.162	1.841.283.004

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. Hồ Chí Minh kiểm toán.

Người lập biểu



Phạm Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2023



Lê Duy Hưng

**CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP
ĐOÀN ĐUA FAT**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT
DN: C=VN, S=Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 0104008162, E=nguyentrongtai155@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.05.18 18:12:52+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1